

CHƯƠNG XII**CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG****Thuyết minh áp dụng**

Đơn giá dự toán bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng vào việc xác định chi phí vận chuyển đối với các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng đến hiện trường công trình trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

1. Bốc xếp

Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng được tính cho một đơn vị theo trọng lượng (tấn), thể tích (m^3), diện tích (m^2) .v.v... tùy theo nhóm, loại vật liệu, cấu kiện xây dựng cần bốc xếp từ khâu chuẩn bị nhân lực, công cụ hoặc máy, thiết bị đến khâu tập kết đúng nơi quy định (hiện trường công trình), kể cả những hao phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật phù hợp với đặc điểm, tính chất riêng biệt của công tác bốc xếp.

Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng thủ công được áp dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng phương tiện thô sơ trong phạm vi nội bộ công trình ($\leq 300m$) tùy theo đặc điểm của công trình.

2. Vận chuyển

- Đơn giá dự toán vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô tự đổ, ô tô vận tải thùng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu và cấu kiện xây dựng, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển và được tính trên phương tiện vận chuyển và không bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.

- Đơn giá vận chuyển đất, đá bằng ô tô tự đổ tính cho $1m^3$ đất, đá đổ trên ô tô vận chuyển.

- Đơn giá dự toán vận chuyển được quy định cho các cự ly của đường loại 3 (L-theo quy định hiện hành về phân loại đường). Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác được điều chỉnh hệ số theo bảng sau:

Loại đường (L_i)	L_1	L_2	L_3	L_4	L_5	L_6
Hệ số điều chỉnh (k_i)	$k_1=0,57$	$k_2=0,68$	$k_3=1,00$	$k_4=1,35$	$k_5=1,50$	$k_6=1,8$

- Công tác vận chuyển vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô được tính đơn giá cho các phạm vi vận chuyển $\leq 1km$, $\leq 10km$ và $\leq 60km$, được áp dụng như sau:

+ Vận chuyển trong phạm vi: $L \leq 1km = Đ_{m1} \times \prod_{i=1}^n (l_i \square k_i)$, trong đó $\prod_{i=1}^n l_i \leq 1km$.

+ Vận chuyển phạm vi: $L \leq 10km = Đ_{m1} \times \prod_{i=1}^n (l_i \square k_i) + Đ_{m2} \times \prod_{j=1}^n (l_j \square k_j)$, trong đó $\prod_{i=1}^n l_i \leq 1km$;

$\prod_{j=1}^n l_j \leq 9km$.

+ Vận chuyển phạm vi: $L \leq 60\text{km} = \sum_{i=1}^n (l_i \times k_i) + \sum_{j=1}^n (l_j \times k_j) + \sum_{h=1}^n (l_h \times k_h)$,
trong

đó $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1\text{km}$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 9\text{km}$, $\sum_{h=1}^n l_h \leq 50\text{ km}$.

Trong đó:

$\sum_{m1}$: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi $\leq 1\text{km}$;

$\sum_{m2}$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi $\leq 10\text{km}$;

$\sum_{m3}$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi $\leq 60\text{km}$;

$k_{i,j,h}$: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường tương ứng với các cự ly vận chuyển;

$L_{i,j,h}$: Cự ly vận chuyển tương ứng với loại đường thứ L.

AM.10000 CÔNG TÁC BỐC XẾP BẢNG THỦ CÔNG

AM.11000 BỐC XẾP BẢNG THỦ CÔNG

AM.11100 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẢNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp, xúc vật liệu lên phương tiện vận chuyển, đổ xuống đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: $\text{đồng}/\text{m}^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công				
AM.11101	- Cát các loại	m^3		29.349	
AM.11102	- Đất	m^3		35.638	
AM.11103	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		50.312	
AM.11104	- Đá hộc	m^3		69.179	

AM.11200 BỐC LÊN, BỐC XUỐNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nhân lực, công cụ, phương tiện vận chuyển cần thiết.
- Bốc lên, dỡ xuống phải gọn gàng thuận tiện cho việc kiểm tra, đo đếm và phải đảm bảo an toàn cho người và vật không bị hư hỏng.
- Kê thùng hoặc bục lên xuống, bốc lên hoặc xếp xuống, kê chèn khi bốc lên cũng như xếp xuống theo yêu cầu của từng loại vật liệu.

Đơn vị tính: đồng/tấn, 1000m, 1000v, 100cây, m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc lên bằng thủ công				
	Bốc lên				
AM.11211	Gạch xây các loại	1000v		71.276	
AM.11221	Gạch ốp, lát các loại	1000v		41.927	
AM.11231	Ngói các loại	1000v		79.661	
AM.11241	Xi măng bao	tấn m3		31.445	
AM.11251	Gỗ các loại	1000m		29.349	
AM.11261	Cọc gỗ, cừ trầm	100cây		182.382	
AM.11271	Tre, cây chống	tấn		157.226	
AM.11281	Thép các loại			71.276	
	Bốc xuống	1000v			
AM.11212	Gạch xây các loại	1000v		64.987	
AM.11222	Gạch ốp, lát các loại	1000v		39.830	
AM.11232	Ngói các loại	tấn m3		79.661	
AM.11242	Xi măng bao	1000m		23.060	
AM.11252	Gỗ các loại	100cây		18.867	
AM.11262	Cọc gỗ, cừ trầm	tấn		117.395	
AM.11272	Tre, cây chống			98.528	
AM.11282	Thép các loại			44.023	

AM.11300 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN LÊN ÔTÔ VÀ TỪ ÔTÔ XUỐNG BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bốc hàng lên ô tô, dỡ hàng từ ô tô xuống bãi tập kết tại bờ biển, kê chèn, kiểm đếm từng loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc lên ô tô và từ ô tô xuống bãi tập kết bằng thủ công; loại vật tư, phụ kiện				
AM.11310	- Vật liệu rời đã đóng bao	Tấn		123.684	
AM.11320	- Vật tư, phụ kiện khác	Tấn		178.189	

AM.11400 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN XUỐNG TÀU BIỂN BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bốc hàng xuống tàu biển, kê chèn, chằng buộc theo đúng yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp từ bãi tập kết xuống tàu biển bằng thủ công; loại vật tư, phụ kiện				
AM.11410	- Vật liệu rời đã đóng bao	Tấn		119.491	
AM.11420	- Vật tư, phụ kiện khác	Tấn		167.707	

AM.11500 BỐC XẾP, VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN LÊN CẦU TÀU TẠI BỜ ĐẢO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ tàu biển lên cầu tàu bằng thủ công hay thủ công kết hợp cơ giới, xếp gọn, phân loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AM.11510	Bốc xếp từ tàu lên cầu tàu - Bốc xếp bằng thủ công	Tấn		94.335	
AM.11520	- Bốc xếp bằng cơ giới kết hợp thủ công	Tấn		67.083	65.483

AM.11600 BỐC XẾP CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 200\text{kg}$ BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, bốc xếp các cầu kiện lên phương tiện vận chuyển.
- Chèn, neo, giữ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bốc xếp cầu kiện xuống đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 200\text{kg}$ bằng thủ công				
AM.11601	- Bốc xếp lên	Tấn		41.927	
AM.11602	- Bốc xếp xuống	Tấn		27.252	

AM.12000 BỐC XẾP CẦU KIỆN BẰNG MÁY*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị nhân lực, thiết bị thi công cần thiết.
- Bốc xếp cầu kiện xuống đúng nơi quy định(tính cho một lần bốc xuống).

AM.12100 BỐC XẾP CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $\leq 200\text{kg}$ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 200\text{kg}$ bằng cần cầu				
AM.12101	- Bốc xếp lên	Cầu kiện		6.289	19.039
AM.12102	- Bốc xếp xuống	Cầu kiện		4.612	14.959

AM.12200 BỐC XẾP CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $\leq 500\text{kg}$ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/ 1 Cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 500\text{kg}$ bằng cần cầu				
AM.12201	- Bốc xếp lên	Cầu kiện		12.578	27.199
AM.12202	- Bốc xếp xuống	Cầu kiện		10.482	21.759

AM.12300 BỐC XẾP CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $\leq 1\text{T}$ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/ 1 Cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 1\text{T}$ bằng cần cầu				
AM.12301	- Bốc xếp lên	Cầu kiện		16.771	35.359
AM.12302	- Bốc xếp xuống	Cầu kiện		12.578	27.199

AM.12400 BỐC XẾP CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $\leq 2T$ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 2T$ bằng cần cầu				
AM.12401	- Bốc xếp lên	Cầu kiện		18.867	40.798
AM.12402	- Bốc xếp xuống	Cầu kiện		16.771	32.639

AM.12500 BỐC XẾP CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $\leq 5T$ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 5T$ bằng cần cầu				
AM.12501	- Bốc xếp lên	Cầu kiện		27.252	58.478
AM.12502	- Bốc xếp xuống	Cầu kiện		23.060	46.238

AM.20000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN**AM.21000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi $\leq 300m$ đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/tấn, 1000v, 100cây, m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật liệu bằng thủ công				
	10 m khởi điểm				
AM.21011	Cát các loại	m3		15.723	
AM.21021	Đất các loại	m3		18.448	
AM.21031	Sỏi, đá dăm các loại	m3		15.723	
AM.21041	Đá hộc	m3		18.448	
AM.21051	Gạch xây các loại	1000v		15.723	
AM.21061	Gạch ốp, lát các loại	1000v		7.966	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AM.21071	Ngói các loại	1000v		18.867	
AM.21081	Xi măng bao	tấn m3		15.723	
AM.21091	Gỗ các loại	100cây		10.482	
AM.21101	Cọc gỗ, cừ trầm	100cây		11.320	
AM.21111	Tre, cây chống	tấn		13.207	
AM.21121	Sắt thép các loại			16.980	
	10 m tiếp theo	m3			
AM.21012	Cát các loại	m3		1.677	
AM.21022	Đất các loại	m3		2.096	
AM.21032	Sỏi, đá dăm các loại	m3		1.887	
AM.21042	Đá hộc	1000v		2.096	
AM.21052	Gạch xây các loại	1000v		1.677	
AM.21062	Gạch ốp, lát các loại	1000v		839	
AM.21072	Ngói các loại	tấn m3		2.096	
AM.21082	Xi măng bao	100cây		1.677	
AM.21092	Gỗ các loại	100cây		1.258	
AM.21102	Cọc gỗ, cừ trầm	tấn		1.258	
AM.21112	Tre, cây chống			1.467	
AM.21122	Sắt thép các loại			1.887	

Ghi chú:

- Đơn giá vận chuyển bằng thủ công đều tính khởi điểm 10m. Trường hợp vận chuyển ở cự ly ngắn hơn cự ly khởi điểm thì vẫn được tính như mức khởi điểm không phải điều chỉnh giảm;
- Đối với những nơi có đường cho xe thi công vào được công trình thì không được tính vận chuyển vật liệu, vật tư, phụ kiện bằng thủ công;
- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề. Trường hợp vận chuyển bằng thang máy, vận thăng hoặc cần cẩu tháp (đối với công trình cao tầng) thì không áp dụng hệ số trên;
- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^\circ$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lở chồm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá điều chỉnh theo bảng hệ số sau:

Stt	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^\circ$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^\circ$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^\circ$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^\circ$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^\circ$	2,50
6	Đường gồ ghề, lởm chởm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

AM.21200 VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BỜ ĐẢO LÊN VỊ TRÍ THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ bờ đảo vận chuyển đến vị trí thi công, xếp gọn theo từng loại, kê chèn, che chắn và bảo vệ.

Đơn vị tính: đồng/tấn, 1000v, m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật tư, phụ kiện từ bờ đảo lên vị trí thi công bằng thủ công				
	Cự ly vận chuyển ≤100m				
AM.21210	Vận chuyển cát	tấn		1.031.399	
AM.21211	Vận chuyển đá dăm, sỏi	tấn		1.152.987	
AM.21212	Vận chuyển đá hộc	m ³		1.729.481	
AM.21213	Vận chuyển nước	m ³		2.605.751	
AM.21214	Vận chuyển xi măng	tấn		1.398.259	
AM.21215	Vận chuyển gạch xây	1000v		2.605.751	
AM.21216	Vận chuyển gạch lát	1000v		2.297.589	
AM.21217	Vận chuyển gỗ, cây chống, đà giáo	m ³ tấn		1.530.328	
AM.21218	Vận chuyển cốt thép	tấn		1.796.563	
AM.21219	Vận chuyển vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn		2.356.286	
	Cự ly vận chuyển ≤300m				
AM.21220	Vận chuyển cát	tấn		863.692	
AM.21221	Vận chuyển đá dăm, sỏi	m ³		914.004	
AM.21222	Vận chuyển đá hộc	m ³		1.364.717	
AM.21223	Vận chuyển nước	tấn		2.054.413	
AM.21224	Vận chuyển xi măng	1000v		1.222.166	
AM.21225	Vận chuyển gạch xây	1000v		2.054.413	
AM.21226	Vận chuyển gạch lát	m ³		1.775.600	
AM.21227	Vận chuyển gỗ, cây chống, đà giáo	tấn		1.182.336	
AM.21228	Vận chuyển cốt thép	tấn		1.482.112	
AM.21229	Vận chuyển vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công			1.928.633	
	Cự ly vận chuyển ≤500m				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AM.21230	Vận chuyển cát	tấn		779.838	
AM.21231	Vận chuyển đá dăm, sỏi	tấn		807.091	
AM.21232	Vận chuyển đá hộc	m ³		1.184.432	
AM.21233	Vận chuyển nước	m ³		1.779.793	
AM.21234	Vận chuyển xi măng	tấn		1.132.024	
AM.21235	Vận chuyển gạch xây	1000v		1.779.793	
AM.21236	Vận chuyển gạch lát	1000v		1.513.557	
AM.21237	Vận chuyển gỗ, cây chống, đà giáo	m ³ tấn		1.008.340	
AM.21238	Vận chuyển cốt thép	tấn		1.324.887	
AM.21239	Vận chuyển vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công			1.716.902	
	Cự ly vận chuyển >500m	tấn			
AM.21240	Vận chuyển cát	tấn		708.563	
AM.21241	Vận chuyển đá dăm, sỏi	m ³		704.370	
AM.21242	Vận chuyển đá hộc	m ³		1.050.266	
AM.21243	Vận chuyển nước	tấn		1.576.448	
AM.21244	Vận chuyển xi măng	1000v		1.043.977	
AM.21245	Vận chuyển gạch xây	1000v		1.576.448	
AM.21246	Vận chuyển gạch lát	m ³ tấn		1.329.080	
AM.21247	Vận chuyển gỗ, cây chống, đà giáo	tấn		884.655	
AM.21248	Vận chuyển cốt thép			1.197.010	
AM.21249	Vận chuyển vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công			1.545.003	

Ghi chú:

Đơn giá trên tính cho địa hình có độ dốc $\leq 15^\circ$ với địa hình có độ dốc lớn hơn thì đơn giá trên được nhân với hệ số điều chỉnh K sau:

+ Độ dốc từ $> 15^\circ$ đến $\leq 20^\circ$, $k=1,35$. Độ dốc từ $> 20^\circ$ đến $\leq 25^\circ$, $k=1,7$

+ Độ dốc từ $> 25^\circ$ đến $\leq 30^\circ$, $k=2,00$. Độ dốc từ $> 30^\circ$ đến $\leq 35^\circ$, $k=2,5$

+ Độ dốc từ $> 35^\circ$ đến $\leq 40^\circ$, $k=3,00$. Độ dốc $> 40^\circ$, $k=4,0$

AM.22000 VẬN CHUYỂN BẰNG VẬN THĂNG LỒNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào vận thăng lồng, vận chuyển vật liệu từ dưới mặt đất lên các tầng sàn bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao.

Đơn vị tính: đồng/tấn, 10m², 100m², m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển bằng vận thăng lồng				
AM.22010	Cát các loại, than xỉ	m3		77.565	71.388
AM.22020	Sỏi, đá dăm các loại	m3		94.335	71.388
AM.22030	Các loại sơn, bột (bột đá, bột bả,...)	tấn		69.179	79.320
AM.22040	Gạch xây các loại	tấn		39.830	19.037
AM.22050	Gạch ốp, lát các loại	10m2		41.927	15.864
AM.22060	Đá ốp, lát các loại	10m2		41.927	15.864
AM.22070	Ngói các loại	tấn		44.023	73.768
AM.22080	Vôi, than xỉ các loại	tấn		96.432	79.320
AM.22090	Tấm lợp các loại	100m2		79.661	237.961
AM.22100	Xi măng	tấn		79.661	71.388
AM.22110	Gỗ các loại	m3		79.661	79.320
AM.22120	Kính các loại	10m2		62.890	39.660
AM.22130	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	tấn		123.684	23.796
AM.22140	Vật tư và các loại phụ kiện cấp thoát nước, vệ sinh trong nhà	tấn		146.744	111.049
AM.22150	Vật tư và các loại thiết bị điện trong nhà	tấn		524.085	158.641
AM.22160	Cửa các loại	10m2		314.451	126.913
AM.22170	Vật liệu phụ các loại	tấn		25.156	23.796
AM.22180	Vận chuyển các loại phế thải từ trên cao xuống	m3		102.721	103.117

AM.23000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định

Đơn vị tính: đồng/10m³/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật liệu bằng ô tô tự đổ				
	Vận chuyển cát				
	Trong phạm vi ≤1km				
AM.23111	Ô tô tự đổ 7 tấn	10m ³ /km			39.180
AM.23121	Ô tô tự đổ 10 tấn	10m ³ /km			32.402
AM.23131	Ô tô tự đổ 12 tấn	10m ³ /km			29.890
AM.23141	Ô tô tự đổ 22 tấn	10m ³ /km			29.744
	Trong phạm vi ≤10km				
AM.23112	Ô tô tự đổ 7 tấn	10m ³ /km			27.571
AM.23122	Ô tô tự đổ 10 tấn	10m ³ /km			24.302
AM.23132	Ô tô tự đổ 12 tấn	10m ³ /km			22.418
AM.23142	Ô tô tự đổ 22 tấn	10m ³ /km			21.632
	Trong phạm vi ≤60km				
AM.23113	Ô tô tự đổ 7 tấn	10m ³ /km			20.316
AM.23123	Ô tô tự đổ 10 tấn	10m ³ /km			16.201
AM.23133	Ô tô tự đổ 12 tấn	10m ³ /km			14.945
AM.23143	Ô tô tự đổ 22 tấn	10m ³ /km			10.816
	Vận chuyển đất				
	Trong phạm vi ≤1km				
AM.23211	Ô tô tự đổ 7 tấn	10m ³ /km			43.534
AM.23221	Ô tô tự đổ 10 tấn	10m ³ /km			35.642
AM.23231	Ô tô tự đổ 12 tấn	10m ³ /km			33.627
AM.23241	Ô tô tự đổ 22 tấn	10m ³ /km			32.448

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trong phạm vi $\leq 10\text{km}$				
AM.23212	Ôtô tự đổ 7 tấn	10m ³ /km			30.474
AM.23222	Ôtô tự đổ 10 tấn	10m ³ /km			25.922
AM.23232	Ôtô tự đổ 12 tấn	10m ³ /km			24.286
AM.23242	Ôtô tự đổ 22 tấn	10m ³ /km			21.632
	Trong phạm vi $\leq 60\text{km}$				
AM.23213	Ôtô tự đổ 7 tấn	10m ³ /km			21.767
AM.23223	Ôtô tự đổ 10 tấn	10m ³ /km			17.821
AM.23233	Ôtô tự đổ 12 tấn	10m ³ /km			16.813
AM.23243	Ôtô tự đổ 22 tấn	10m ³ /km			13.520
	Vận chuyển đá dăm các loại				
	Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$				
AM.23411	Ôtô tự đổ 7 tấn	10m ³ /km			49.338
AM.23421	Ôtô tự đổ 10 tấn	10m ³ /km			42.123
AM.23431	Ôtô tự đổ 12 tấn	10m ³ /km			39.231
AM.23441	Ôtô tự đổ 22 tấn	10m ³ /km			37.855
	Trong phạm vi $\leq 10\text{km}$				
AM.23412	Ôtô tự đổ 7 tấn	10m ³ /km			36.278
AM.23422	Ôtô tự đổ 10 tấn	10m ³ /km			30.782
AM.23432	Ôtô tự đổ 12 tấn	10m ³ /km			29.890
AM.23442	Ôtô tự đổ 22 tấn	10m ³ /km			24.336
	Trong phạm vi $\leq 60\text{km}$				
AM.23413	Ôtô tự đổ 7 tấn	10m ³ /km			26.120
AM.23423	Ôtô tự đổ 10 tấn	10m ³ /km			21.061
AM.23433	Ôtô tự đổ 12 tấn	10m ³ /km			18.681
AM.23443	Ôtô tự đổ 22 tấn	10m ³ /km			18.928
	Vận chuyển đá hộc				
	Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$				
AM.23511	Ôtô tự đổ 7 tấn	10m ³ /km			49.338
AM.23521	Ôtô tự đổ 10 tấn	10m ³ /km			40.503

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AM.23531	Ôtô tự đổ 12 tấn	10m ³ /km			37.363
AM.23541	Ôtô tự đổ 22 tấn	10m ³ /km			35.151
	Trong phạm vi ≤10km				
AM.23512	Ôtô tự đổ 7 tấn	10m ³ /km			36.278
AM.23522	Ôtô tự đổ 10 tấn	10m ³ /km			29.162
AM.23532	Ôtô tự đổ 12 tấn	10m ³ /km			28.022
AM.23542	Ôtô tự đổ 22 tấn	10m ³ /km			24.336
	Trong phạm vi ≤60km				
AM.23513	Ôtô tự đổ 7 tấn	10m ³ /km			23.218
AM.23523	Ôtô tự đổ 10 tấn	10m ³ /km			19.441
AM.23533	Ôtô tự đổ 12 tấn	10m ³ /km			16.813
AM.23543	Ôtô tự đổ 22 tấn	10m ³ /km			16.224

AM.24000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết.
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết

Đơn vị tính: đồng/10tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật liệu bằng ô tô vận tải thùng				
	Vận chuyển gạch xây các loại				
	Trong phạm vi ≤1km				
AM.24111	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			81.163
AM.24121	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			67.561
AM.24131	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			57.208
	Trong phạm vi ≤10km				
AM.24112	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			58.737
AM.24122	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			49.637

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AM.24132	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			40.863
	Trong phạm vi ≤ 60km				
AM.24113	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			39.514
AM.24123	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			31.712
AM.24133	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			28.604
	Vận chuyển gạch ốp lát các loại				
	Trong phạm vi ≤ 1km				
AM.24211	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			115.338
AM.24221	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			99.273
AM.24231	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			87.856
	Trong phạm vi ≤ 10km				
AM.24212	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			83.299
AM.24222	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			70.319
AM.24232	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			59.251
	Trong phạm vi ≤ 60km				
AM.24213	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			56.601
AM.24223	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			48.258
AM.24233	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			40.863
	Vận chuyển ngói các loại				
	Trong phạm vi ≤ 1km				
AM.24311	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			96.115
AM.24321	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			81.349
AM.24331	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			67.424
	Trong phạm vi ≤ 10km				
AM.24312	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			70.484
AM.24322	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			59.288
AM.24332	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			49.036
	Trong phạm vi ≤ 60km				
AM.24313	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			48.057
AM.24323	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			42.743
AM.24333	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			34.734

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển xi măng bao các loại				
	Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$				
AM.24411	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			45.921
AM.24421	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			37.227
AM.24431	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			32.690
	Trong phạm vi $\leq 10\text{km}$				
AM.24412	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			33.106
AM.24422	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			26.197
AM.24432	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			22.475
	Trong phạm vi $\leq 60\text{km}$				
AM.24413	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			22.427
AM.24423	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			17.924
AM.24433	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			16.345
	Vận chuyển thép các loại				
	Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$				
AM.24511	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			23.495
AM.24521	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			17.924
AM.24531	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			14.302
	Trong phạm vi $\leq 10\text{km}$				
AM.24512	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			17.087
AM.24522	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			13.788
AM.24532	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			12.259
	Trong phạm vi $\leq 60\text{km}$				
AM.24513	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			11.747
AM.24523	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			8.273
AM.24533	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			6.129
	Vận chuyển nhựa đường				
	Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$				
AM.24611	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			33.106
AM.24621	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			26.197
AM.24631	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			22.475

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trong phạm vi $\leq 10\text{km}$				
AM.24612	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			24.563
AM.24622	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			19.303
AM.24632	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			18.388
	Trong phạm vi $\leq 60\text{km}$				
AM.24613	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			16.019
AM.24623	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			16.546
AM.24633	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			10.216
	Vận chuyển gỗ các loại				
	Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$				
AM.24711	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			25.631
AM.24721	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			20.682
AM.24731	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			18.388
	Trong phạm vi $\leq 10\text{km}$				
AM.24712	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			19.223
AM.24722	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			15.167
AM.24732	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			12.259
	Trong phạm vi $\leq 60\text{km}$				
AM.24713	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			11.747
AM.24723	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			8.273
AM.24733	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			6.129

AM.25000 VẬN CHUYỂN CẦU KIẾN BÊ TÔNG, TRỌNG LƯỢNG $\leq 200\text{kg}$ BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cầu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cầu kiện bê tông, trọng lượng $\leq 200\text{kg}$ bằng ô tô vận tải thùng				
	Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$				
AM.25111	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			25.631
AM.25121	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			22.061
AM.25131	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			22.475
	Trong phạm vi $\leq 10\text{km}$				
AM.25112	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			20.291
AM.25122	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			17.924
AM.25132	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			18.388
	Trong phạm vi $\leq 60\text{km}$				
AM.25113	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			16.019
AM.25123	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			13.788
AM.25133	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			12.259

AM.26000 VẬN CHUYỂN ỐNG CỐNG BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cầu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển ống cống bê tông bằng ô tô vận tải thùng				
	Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$				
AM.26111	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			27.766
AM.26121	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			24.818
AM.26131	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			26.561
	Trong phạm vi $\leq 10\text{km}$				
AM.26112	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			22.427
AM.26122	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			20.682
AM.26132	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			22.475
	Trong phạm vi $\leq 60\text{km}$				
AM.26113	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			18.155
AM.26123	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			16.546
AM.26133	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			18.388

AM.27000 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cầu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô vận tải thùng				
	Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$				
AM.27111	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			26.699
AM.27121	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			23.440
AM.27131	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			24.518

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trong phạm vi $\leq 10\text{km}$				
AM.27112	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			21.359
AM.27122	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			19.303
AM.27132	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			20.432
	Trong phạm vi $\leq 60\text{km}$				
AM.27113	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			17.087
AM.27123	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			15.167
AM.27133	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			16.345

AM.28000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BÈN VÀO BỜ ĐẢO BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, buộc dây cáp nylon nối tàu mẹ với bờ đảo, bốc vật tư, phụ kiện xuống pông tông, chằng buộc, che bạt chống sóng nước, dùng chèo pông tông vào bờ, bốc hàng lên bờ đảo, che chắn bảo vệ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp, vận chuyển từ tàu vào bờ bằng cơ giới, cự ly vận chuyển				
AM.28010	- $\leq 300\text{m}$	tấn	16.312	421.364	31.455
AM.28020	- $\leq 500\text{m}$	tấn	28.912	431.846	37.573
AM.28030	- V/c tiếp 100m	tấn	6.300	18.867	10.660

CHƯƠNG XIII**CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN****AN.10000 CÔNG TÁC LÀM NỀN ĐƯỜNG VÀ SAN NỀN TẠO MẶT BẰNG****AN.11100 ĐÀO XÚC TRO XỈ BÃI CHỨA BẰNG MÁY ĐÀO***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào xúc tro xỉ tại bãi chứa đổ lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào xúc tro xỉ bãi chứa bằng máy đào				
AN.11111	- Máy đào 1,25m ³	100m ³		41.927	781.391
AN.11121	- Máy đào 1,6m ³	100m ³		35.638	706.845
AN.11131	- Máy đào 2,3 m ³	100m ³		29.349	596.302

Ghi chú: Đơn giá dự toán được tính toán cho 100m³ đo tại nơi xúc

AN.11200 ĐÁP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san vật liệu hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn thành từng luống trong phạm vi 30m, đầm lên hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện nền đường gọt vổ mái taluy, nền đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy lu bánh thép 9 t				
AN.11211	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	81.000.000	182.382	370.605
AN.11212	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	82.800.000	247.368	505.624
AN.11213	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	85.200.000	345.896	709.261
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy lu bánh thép 16 t				
AN.11221	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	81.000.000	167.707	381.188
AN.11222	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	82.800.000	232.694	526.857

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AN.11223	- Độ chặt yêu cầu $K=0,95$ Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy lu bánh thép 25 t	100m ³	85.200.000	322.836	733.309
AN.11231	- Độ chặt yêu cầu $K=0,85$	100m ³	81.000.000	153.033	314.247
AN.11232	- Độ chặt yêu cầu $K=0,90$	100m ³	82.800.000	213.827	436.482
AN.11233	- Độ chặt yêu cầu $K=0,95$	100m ³	85.200.000	297.680	608.132

Ghi chú:

- Đơn giá dự toán được tính cho 100m³ tại nơi đắp.
- Chiều dày một lớp đầm lên tối đa 25cm.
- Lớp nền đường đắp bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có chiều dày từ 1-3m

AN.11300 ĐẬP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẦM TAY 70 KG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đầm hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70 kg				
AN.11301	Độ chặt yêu cầu $K=0,85$	100m ³	81.000.000	1.706.421	1.309.362

Ghi chú:

- Đơn giá dự toán công tác đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70 kg sử dụng cho những vị trí không sử dụng máy đầm tự hành.
- Trường hợp đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện sử dụng máy đầm đất cầm tay 70kg yêu cầu độ chặt $K=0,9$ thì hao phí vật liệu được nhân hệ số 1,045; hao phí nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,15.

AN.11400 ĐẬP HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm lên hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo cấu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tạo mặt bằng sử dụng máy lu bánh thép 9 t				
AN.11411	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	81.000.000	169.804	329.071
AN.11412	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	82.800.000	228.501	469.645
AN.11413	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	85.200.000	331.222	577.435
	Đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tạo mặt bằng sử dụng máy lu bánh thép 16 t				
AN.11421	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	81.000.000	153.033	320.803
AN.11422	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	82.800.000	215.923	475.542
AN.11423	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	85.200.000	306.066	584.992
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy lu bánh thép 25 t				
AN.11431	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	81.000.000	142.551	241.651
AN.11432	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	82.800.000	199.152	391.187
AN.11433	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	85.200.000	278.813	480.482

Ghi chú: Đơn giá dự toán được tính cho 100m³ tại nơi đắp.

AN.11500 SAN GẠT HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠI VỊ TRÍ SAN LẤP BẰNG MÁY ỦI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại vị trí san lấp thành từng lớp bằng máy ủi đảm bảo cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	San gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tại vị trí san lấp bằng máy ủi				
AN.11511	- Máy ủi 110 cv	100m ³			147.132
AN.11521	- Máy ủi 140 cv	100m ³			191.661
AN.11531	- Máy ủi 180 cv	100m ³			201.691

AN.11600 RẢI MÀNG HDPE CHỐNG THẤM BÃI SAN LẤP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp lên diện tích theo thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AN.11610	Rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp	100m ²	1.598.190	197.146	

AN.21000 CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG)
AN.21000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY
BÚA RUNG 90 KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG đồng thời rung và rút ống vách đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy búa rung 90 kW				
	Đất cấp I				
AN.21101	- Đường kính cọc 500mm	100m		308.174	1.410.627
AN.21102	- Đường kính cọc 600mm	100m		329.028	1.505.918
AN.21103	- Đường kính cọc 700mm	100m		361.468	1.662.469
AN.21104	- Đường kính cọc 800mm	100m		389.273	1.782.430
AN.21105	- Đường kính cọc 900mm	100m		410.127	1.877.719
AN.21106	- Đường kính cọc 1000mm	100m		430.981	1.973.008
	Đất cấp II				
AN.21201	- Đường kính cọc 500mm	100m		340.614	1.502.522
AN.21202	- Đường kính cọc 600mm	100m		363.785	1.607.167
AN.21203	- Đường kính cọc 700mm	100m		400.858	1.767.113
AN.21204	- Đường kính cọc 800mm	100m		428.664	1.898.995
AN.21205	- Đường kính cọc 900mm	100m		451.835	2.003.639
AN.21206	- Đường kính cọc 1000mm	100m		475.006	2.104.889

AN.22000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY KHOAN XOAY 125 kNm

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, khoan hạ cần khoan xoắn đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG vào lỗ giữa cần khoan xoắn đồng thời rút cần khoan xoắn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy khoan xoay 125				
	Đất cấp I				
AN.22101	- Đường kính cọc 500mm	100m		1.042.695	6.971.422
AN.22102	- Đường kính cọc 600mm	100m		1.320.747	8.828.993
AN.22103	- Đường kính cọc 700mm	100m		1.621.970	10.841.597
AN.22104	- Đường kính cọc 800mm	100m		1.946.364	13.009.238
AN.22105	- Đường kính cọc 900mm	100m		2.252.221	15.056.136
AN.22106	- Đường kính cọc 1000mm	100m		2.571.981	17.189.484
	Đất cấp II				
AN.22201	- Đường kính cọc 500mm	100m		1.153.916	7.431.707
AN.22202	- Đường kính cọc 600mm	100m		1.462.090	9.418.235
AN.22203	- Đường kính cọc 700mm	100m		1.795.753	11.564.620
AN.22204	- Đường kính cọc 800mm	100m		2.154.903	13.877.652
AN.22205	- Đường kính cọc 900mm	100m		2.493.200	16.058.331
AN.22206	- Đường kính cọc 1000mm	100m		2.847.716	18.337.069

BẢNG CẤP PHỐI HỖN HỢP BÊ TÔNG CFG

STT	Tỷ lệ tro bay/xi măng (%)	Tỷ lệ nước/xi măng	Xi măng (kg)	Tro bay (kg)	Cát (kg)	Đá (kg)	Nước (lít)
1	25	0,65	210	70	790,67	974,33	194,67

Ghi chú: Bảng cấp phối hỗn hợp bê tông CFG để tham khảo, sẽ được chuẩn xác theo thiết kế cấp phối phù hợp với vật liệu sử dụng cho công trình.

AN.31000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN TRO BAY, TRO XỈ***Thuyết minh áp dụng***

- Đơn giá dự toán công tác vận chuyển tro, tro xỉ bãi chứa và hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ hoặc xe bồn chuyên dụng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển;
- Đơn giá dự toán công tác vận chuyển này được sử dụng đối với trường hợp vận chuyển vật liệu tro, tro xỉ bãi chứa, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đã được xử lý đảm bảo yêu cầu đối với vật liệu xây dựng đến hiện trường thi công;
- Đơn giá dự toán vận chuyển được quy định cho các cự ly của đường loại 3 (L-theo quy định hiện hành về phân loại đường). Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác được điều chỉnh hệ số theo bảng sau:

Loại đường	L ₁	L ₂	L ₃	L ₄	L ₅	L ₆
Hệ số điều chỉnh (k _i)	k ₁ =0,57	k ₂ =0,68	k ₃ =1,00	k ₄ =1,35	k ₅ =1,50	k ₆ =1,80

- Công tác vận chuyển vật liệu tro, tro xỉ bãi chứa, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ hoặc xe bồn chuyên dụng được tính cho các phạm vi vận chuyển ≤1km, ≤10km và ngoài 10km, được áp dụng như sau:

+ Vận chuyển trong phạm vi: $L \leq 1\text{km} = Đ_{m1} \times \prod_{i=1}^n (l_i \square k_i)$, trong đó $\prod_{i=1}^n l_i \leq 1\text{km}$.

+ Vận chuyển phạm vi: $L \leq 10\text{km} = Đ_{m1} \times \prod_{i=1}^n (l_i \square k_i) + Đ_{m2} \times \prod_{j=1}^n (l_j \square k_j)$, trong đó $\prod_{i=1}^n l_i \leq 1\text{km}$;

$$\prod_{j=1}^n l_j \leq 9\text{km}$$

+ Vận chuyển phạm vi: $L > 10\text{km} = Đ_{m1} \times \prod_{i=1}^n (l_i \square k_i) + Đ_{m2} \times \prod_{j=1}^n (l_j \square k_j) + Đ_{m3} \times \prod_{h=1}^n (l_h \square k_h)$,

trong đó $\prod_{i=1}^n l_i \leq 1\text{ km}$; $\prod_{j=1}^n l_j \leq 9\text{ km}$, $\prod_{h=1}^n l_h \leq (l-10)\text{ km}$

Trong đó:

Đ_{m1}: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤ 1km.

Đ_{m2}: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi ≤ 10km.

Đ_{m3}: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi > 10km.

k_i: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường tương ứng với các cự ly vận chuyển.

AN.31000 VẬN CHUYỂN TRO BAY BẰNG XE BỒN 30 t*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết; nạp đầy vật liệu;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Xả vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tro bay bằng xe bồn 30 t				
	Cự ly vận chuyển				
AN.31011	- Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$	10m ³			33.371
AN.31012	- 1km tiếp theo trong phạm vi 10km	10m ³			23.836
AN.31013	- 1km tiếp theo ngoài phạm vi 10km	10m ³			20.658

AN.32000 VẬN CHUYỂN TRO XỈ BÃI CHỨA HOẶC HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển, chờ đổ vật liệu tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện lên phương tiện vận chuyển;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ				
	Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$				
AN.32011	- Ô tô 5 tấn	10m ³			47.970
AN.32021	- Ô tô 7 tấn	10m ³			43.534
AN.32031	- Ô tô 10 tấn	10m ³			37.262
AN.32041	- Ô tô 12 tấn	10m ³			35.495
AN.32051	- Ô tô 20 tấn	10m ³			35.884

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AN.32061	- Ô tô 22 tấn	10m ³			32.448
AN.32071	- Ô tô 27 tấn	10m ³			27.665
	1km tiếp theo trong phạm vi 10km				
AN.32012	- Ô tô 5 tấn	10m ³			34.779
AN.32022	- Ô tô 7 tấn	10m ³			33.376
AN.32032	- Ô tô 10 tấn	10m ³			25.922
AN.32042	- Ô tô 12 tấn	10m ³			26.154
AN.32052	- Ô tô 20 tấn	10m ³			30.758
AN.32062	- Ô tô 22 tấn	10m ³			27.040
AN.32072	- Ô tô 27 tấn	10m ³			21.517
	1km tiếp theo ngoài phạm vi 10km				
AN.32013	- Ô tô 5 tấn	10m ³			33.579
AN.32023	- Ô tô 7 tấn	10m ³			29.023
AN.32033	- Ô tô 10 tấn	10m ³			22.682
AN.32043	- Ô tô 12 tấn	10m ³			22.418
AN.32053	- Ô tô 20 tấn	10m ³			25.631
AN.32063	- Ô tô 22 tấn	10m ³			18.928
AN.32073	- Ô tô 27 tấn	10m ³			15.369

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU – NHÂN CÔNG – MÁY THI CÔNG

(Được chọn để tính đơn giá dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
	Vật liệu		
1	Bắc thăm	m	5.000
2	Backer rod 13mm	m	5.000
3	Backer rod 25mm	m	20.000
4	Bản chịu tải	cái	150.000
5	Bản đệm neo	cái	3.000.000
6	Bản lề	cái	10.000
7	Bao tải	m2	6.000
8	Bao tải dày 1m x 0,6m	cái	5.000
9	Bật sắt 20x4x250	cái	3.000
10	Bật sắt 3x30x250	cái	3.000
11	Bật sắt D10mm	cái	2.000
12	Bật sắt D6mm	cái	1.500
13	Bầu cỏ Vetiver	bầu	1.500
14	Bê tông nhựa độ nhám cao	tấn	1.074.700
15	Bê tông nhựa loại C <= 12,5	tấn	1.171.200
16	Bê tông nhựa loại C19, R19	tấn	1.130.100
17	Bê tông nhựa loại R >=25	tấn	1.074.700
18	Bê tông nhựa rỗng	tấn	2.450.000
19	Ben tô nút	kg	1.700
20	Bộ choòng nón xoay loại M - đường kính khoan D300	cái	359.700
21	Bộ choòng nón xoay loại M - đường kính khoan D400	cái	359.700
22	Bộ choòng nón xoay loại M - đường kính khoan D500	cái	359.700
23	Bộ choòng nón xoay loại M - đường kính khoan D600	cái	359.700
24	Bộ phòng mối đường ống kỹ thuật	bộ	350.000
25	Bông thủy tinh dày 50mm	m2	31.670
26	Bột bả	kg	6.300
27	Bột đá	kg	920
28	Bột màu	kg	54.500
29	Bột thạch anh	kg	3.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
30	Bu lông	cái	6.900
31	Bu lông các loại	cái	6.900
32	Bu lông cường độ cao M16-M50	kg	25.000
33	Bu lông đầu T d = 30	kg	25.000
34	Bu lông D22-27mm	cái	9.000
35	Bu lông M10	cái	6.800
36	Bu lông M12x200	cái	2.800
37	Bu lông M12x250	cái	3.200
38	Bu lông M16	cái	6.800
39	Bu lông M16x150	cái	4.500
40	Bu lông M16x250	cái	6.000
41	Bu lông M16x320	cái	7.300
42	Bu lông M16x330	cái	7.500
43	Bu lông M18x20	cái	10.700
44	Bu lông M20x1200	cái	38.600
45	Bu lông M20x200	cái	6.800
46	Bu lông M20x48	cái	5.900
47	Bu lông M20x500	cái	12.200
48	Bu lông M24x100	cái	9.700
49	Bu lông M24x85	bộ	8.600
50	Bu lông thép cường độ cao D36mm, L=5-8m	kg	25.000
51	Bu lông và đai ốc	kg	25.800
52	Cần khoan	m	650.000
53	Cần khoan 1,2m	cái	160.000
54	Cần khoan D114mm	m	200.000
55	Cần khoan D63,5mm	m	130.000
56	Cần khoan D32, L=0,70m	cái	450.000
57	Cần khoan D32, L=1,5m	cái	800.000
58	Cần khoan D32, L=2,8m	cái	980.000
59	Cần khoan D32, L=4,0m	cái	1.200.000
60	Cần khoan D38, L=3,73m	cái	1.350.000
61	Cần khoan D38, L=4,32m	cái	1.350.000
62	Cần khoan D76, L=1,2m	cái	128.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
63	Cần khoan D89, L=0,96m	cái	900.000
64	Cần khoan L =2,5m	cái	1.200.000
65	Cần khoan L=1,22m	cái	660.000
66	Cần khoan L=1,5m	cái	684.000
67	Cần khoan L=1,83m	cái	750.000
68	Cần khoan L=1m	cái	650.000
69	Cần khoan ROBBIN	cái	1.000.000
70	Cao su đệm	m	5.000
71	Cáp D = 20mm	m	25.000
72	Cáp nylon D =20mm	m	15.000
73	Cấp phối đá dăm	m ³	161.000
74	Cáp thép	kg	23.000
75	Carboncor Asphalt (loại CA 9,5)	tấn	3.860.000
76	Cát	m ³	315.400
77	Cát mịn	m ³	321.000
78	Cát mịn ML=1,5-2,0	m ³	321.000
79	Cát sạn	m ³	140.000
80	Cát thạch anh	kg	1.360
81	Cát xây ML >2,0	m ³	315.400
82	Cát xây	m ³	315.400
83	Cây chống	cây	20.000
84	Cây chống thép hình	kg	15.820
85	Cây chống thép ống	kg	15.820
86	Chất tạo màng	lít	15.000
87	Chất trám khe	lít	35.000
88	Cọc bê tông 20cmx20cm	m	83.600
89	Cọc bê tông 25cmx25cm	m	130.600
90	Cọc bê tông 30cmx30cm	m	188.100
91	Cọc bê tông 35cmx35cm	m	256.000
92	Cọc bê tông 40cmx40cm	m	334.400
93	Cọc bê tông 45cmx45cm	m	423.200
94	Cọc bê tông 50cmx50cm	m	800.000
95	Cọc bê tông chiều dài <=4m, kích thước 15cmx15cm	m	47.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
96	Cọc bê tông chiều dài $\leq 4\text{m}$, kích thước $20\text{cm} \times 20\text{cm}$	m	83.600
97	Cọc bê tông chiều dài $\leq 4\text{m}$, kích thước $25\text{cm} \times 25\text{cm}$	m	130.600
98	Cọc bê tông chiều dài $> 4\text{m}$, kích thước $15\text{cm} \times 15\text{cm}$	m	47.000
99	Cọc bê tông chiều dài $> 4\text{m}$, kích thước $20\text{cm} \times 20\text{cm}$	m	83.600
100	Cọc bê tông chiều dài $> 4\text{m}$, kích thước $25\text{cm} \times 25\text{cm}$	m	130.600
101	Cọc bê tông dự ứng lực $35 \times 35\text{cm}$	m	450.000
102	Cọc bê tông dự ứng lực $40 \times 40\text{cm}$	m	550.000
103	Cọc bê tông dự ứng lực D400mm	m	700.000
104	Cọc bê tông dự ứng lực D600mm	m	900.000
105	Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực H 30cm-50cm	m	40.000
106	Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực H 60cm-84cm	m	250.000
107	Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực H 94cm-120cm	m	350.000
108	Cọc gỗ (cọc tràm) chiều dài $\leq 2,5\text{m}$	m	7.900
109	Cọc gỗ (cọc tràm) chiều dài $> 2,5\text{m}$	m	7.900
110	Cọc neo thép D10mm	kg	25.000
111	Cọc nhựa	cái	2.000
112	Cọc ống bê tông đường kính $\leq 1000\text{mm}$	m	1.354.000
113	Cọc ống bê tông đường kính $\leq 550\text{mm}$	m	695.000
114	Cọc ống bê tông đường kính $\leq 600\text{mm}$	m	768.000
115	Cọc ống bê tông đường kính $\leq 800\text{mm}$	m	1.061.000
116	Cọc ống thép đường kính $\leq 1000\text{mm}$	m	113.400
117	Cọc ống thép đường kính $\leq 300\text{mm}$	m	31.600
118	Cọc ống thép đường kính $\leq 500\text{mm}$	m	55.000
119	Cọc ống thép đường kính $\leq 600\text{mm}$	m	66.700
120	Cọc ống thép đường kính $\leq 800\text{mm}$	m	90.000
121	Cọc tre chiều dài $\leq 2,5\text{m}$	m	2.500
122	Cọc tre chiều dài $> 2,5\text{m}$	m	2.500
123	Cọc U, I chiều dài $\leq 10\text{m}$	m	149.600
124	Cọc U, I chiều dài $> 10\text{m}$	m	149.600
125	Côn cao su	cái	12.000
126	Côn nhựa	cái	2.100
127	Cột chống thép ống	kg	18.510
128	Củ đùn	kg	1.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
129	Cút thép đầu cọc D34/15	cái	20.000
130	Đá 0,5x1	m3	225.600
131	Đá 0,5x1,6	m3	262.600
132	Đá 0,5x2	m3	262.600
133	Đá 12,5 - 19 (mm)	m3	242.400
134	Đá 1x2	m3	262.600
135	Đá 2,36 - 4,75 (mm)	m3	225.600
136	Đá 2x4	m3	242.400
137	Đá 4,75 - 9,5 (mm)	m3	225.600
138	Đá 4x6	m3	239.400
139	Đá 5-15mm	m3	262.600
140	Đá 60-80mm	m3	231.800
141	Đá 9,5 - 12,5 (mm)	m3	262.600
142	Đá cẩm thạch tiết diện $\leq 0,16m^2$	m2	682.000
143	Đá cẩm thạch tiết diện $\leq 0,25m^2$	m2	682.000
144	Đá cẩm thạch tiết diện $> 0,25m^2$	m2	682.000
145	Đá cấp phối $D \leq 4cm$	m3	161.000
146	Đá cấp phối $D \leq 6cm$	m3	266.600
147	Đá cấp phối $D > 6cm$	m3	265.400
148	Đá cắt	viên	15.500
149	Đá chẻ 10x10x20	viên	1.500
150	Đá chẻ 15x20x25	viên	3.800
151	Đá chẻ 20x20x25	viên	4.900
152	Đá dăm	m3	239.400
153	Đá dăm chèn	m3	239.400
154	Đá dăm đen	tấn	363.900
155	Đá granít tự nhiên	m2	800.000
156	Đá hoa cương tiết diện $\leq 0,16m^2$	m2	682.000
157	Đá hoa cương tiết diện $\leq 0,25m^2$	m2	682.000
158	Đá hoa cương tiết diện $> 0,25m^2$	m2	682.000
159	Đá hộc	m3	231.800
160	Đá hộc xếp rọ	m3	231.800
161	Đá mài	viên	4.240

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
162	Đá miềng 10x20x30	m3	118.200
163	Đá trắng nhỏ	kg	1.000
164	Đất cấp phối tự nhiên	m3	25.280
165	Đất dính	m3	51.500
166	Đất sét	m3	25.280
167	Dầu bảo ôn	lít	27.680
168	Dầu bôi	kg	14.510
169	Dầu CS46	kg	25.000
170	Đầu dẫn hướng	cái	186.000
171	Dầu diezen	lít	11.309
172	Dầu hỏa	kg	10.868
173	Dầu mazút	lít	9.017
174	Đầu neo kéo	cái	70.000
175	Đầu neo nhựa	cái	82.000
176	Đầu nối cần	bộ	265.000
177	Đầu nối cần khoan	cái	265.000
178	Đầu nối nhanh	cái	10.000
179	Đầu nối nhựa chữ T63/63mm	cái	8.700
180	Đầu nối nhựa chữ thập 63/50mm	cái	20.500
181	Dây điện	m	2.790
182	Dây điện nổ mìn	m	2.790
183	Dây nổ	m	2.790
184	Dây nổ chịu nước	m	7.490
185	Dây thép	kg	14.990
186	Dây thép D3mm	kg	16.000
187	Dây thùng	m	12.730
188	Dây tín hiệu cuộn 150m	cuộn	540.000
189	Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	1.050.000
190	Đệm cao su đúc	cái	3.000
191	Đinh	kg	18.000
192	Đinh 10mm	kg	18.000
193	Đinh 6cm	kg	18.000
194	Đinh các loại	kg	18.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
195	Đinh Crampong	cái	2.000
196	Đinh đĩa	cái	1.000
197	Đinh đĩa D6x120	cái	1.500
198	Đinh mũ	kg	18.000
199	Đinh mũ D4x100	kg	18.000
200	Đinh tán D20	cái	16.500
201	Đinh tán D22	cái	16.500
202	Đinh vấu	kg	19.000
203	Đinh, đinh vít	cái	2.000
204	Đồng hồ áp lực	cái	280.000
205	Đồng hồ áp lực D60	cái	280.000
206	Đồng tấm d=2mm	kg	84.400
207	Dung dịch bảo vệ bề mặt bê tông	lít	215.000
208	Dung dịch bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	lít	215.000
209	Dung dịch chống thấm	kg	40.910
210	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	53.000
211	Đuôi chèo	cái	65.000
212	Đuôi chèo D38mm	cái	65.000
213	Fibrôximăng	m2	36.200
214	Foocmica	m2	82.500
215	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5	viên	1.550
216	Gạch 4 lỗ 22x10,5x15	viên	1.550
217	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5	viên	830
218	Gạch AAC (10x10x60)cm	viên	6.800
219	Gạch AAC (10x20x60)cm	viên	13.600
220	Gạch AAC (10x30x60)cm	viên	20.400
221	Gạch AAC (12,5x10x60)cm	viên	8.500
222	Gạch AAC (12,5x20x60)cm	viên	17.000
223	Gạch AAC (12,5x30x60)cm	viên	25.500
224	Gạch AAC (15x10x60)cm	viên	10.200
225	Gạch AAC (15x20x60)cm	viên	20.400
226	Gạch AAC (15x30x60)cm	viên	30.600
227	Gạch AAC (17,5x10x60)cm	viên	11.900

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
228	Gạch AAC (17,5x20x60)cm	viên	23.800
229	Gạch AAC (17,5x30x60)cm	viên	35.700
230	Gạch AAC (20x20x60)cm	viên	27.200
231	Gạch AAC (20x30x60)cm	viên	40.800
232	Gạch AAC (25x10x60)cm	viên	17.000
233	Gạch AAC (25x20x60)cm	viên	34.000
234	Gạch AAC (25x30x60)cm	viên	51.000
235	Gạch AAC (7,5x10x60)cm	viên	5.100
236	Gạch AAC (7,5x20x60)cm	viên	10.200
237	Gạch AAC (7,5x30x60)cm	viên	15.300
238	Gạch bê tông (10,5x13x22)cm	viên	4.230
239	Gạch bê tông (10,5x6x22)cm	viên	1.950
240	Gạch bê tông (10x13x39)cm	viên	7.150
241	Gạch bê tông (10x15x39)cm	viên	8.240
242	Gạch bê tông (10x19x39)cm	viên	5.460
243	Gạch bê tông (10x20x40)cm	viên	3.910
244	Gạch bê tông (10x6x21)cm	viên	1.780
245	Gạch bê tông (11,5x19x24)cm	viên	6.000
246	Gạch bê tông (11,5x9x24)cm	viên	3.200
247	Gạch bê tông (12x13x39)cm	viên	8.590
248	Gạch bê tông (12x19x39)cm	viên	12.580
249	Gạch bê tông (13x15x39)cm	viên	10.760
250	Gạch bê tông (14x13x39)cm	viên	9.990
251	Gạch bê tông (15x13x39)cm	viên	10.760
252	Gạch bê tông (15x15x39)cm	viên	12.360
253	Gạch bê tông (15x19x39)cm	viên	6.820
254	Gạch bê tông (15x20x30)cm	viên	4.600
255	Gạch bê tông (15x20x40)cm	viên	4.820
256	Gạch bê tông (17x13x39)cm	viên	12.150
257	Gạch bê tông (17x15x39)cm	viên	13.950
258	Gạch bê tông (19x19x39)cm	viên	9.090
259	Gạch bê tông (20x13x39)cm	viên	14.230
260	Gạch bê tông (20x15x39)cm	viên	16.580

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
261	Gạch bê tông (20x20x40)cm	viên	7.280
262	Gạch bê tông (8x13x39)cm	viên	5.710
263	Gạch bê tông (9,5x6x20)cm	viên	1.610
264	Gạch bê tông (9x15x39)cm	viên	7.420
265	Gạch bê tông bọt, khí không chung áp (10x20x39)cm	viên	9.940
266	Gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x10x30)cm	viên	5.730
267	Gạch bê tông bọt, khí không chung áp (15x20x30)cm	viên	11.470
268	Gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x10,5x40)cm	viên	10.700
269	Gạch bê tông bọt, khí không chung áp (20x22x40)cm	viên	22.330
270	Gạch bê tông bọt, khí không chung áp (7,5x17x39)cm	viên	6.330
271	Gạch chỉ	viên	1.310
272	Gạch chịu lửa	kg	3.890
273	Gạch đất nung $\leq 0,09m^2$	m ²	40.000
274	Gạch đất nung $\leq 0,122m^2$	m ²	40.000
275	Gạch đất nung $\leq 0,16m^2$	m ²	40.000
276	Gạch đất sét nung (4,5x9x19)cm	viên	1.360
277	Gạch đất sét nung (4x8x19)cm	viên	1.190
278	Gạch đất sét nung (5x10x20)cm	viên	1.360
279	Gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm	viên	1.370
280	Gạch lá dừa	m ²	45.000
281	Gạch lát bậc tam cấp	m ²	85.100
282	Gạch lát cầu thang	m ²	85.100
283	Gạch lát tiết diện $\leq 0,023m^2$	m ²	82.700
284	Gạch lát tiết diện $\leq 0,04m^2$	m ²	148.000
285	Gạch lát tiết diện $\leq 0,06m^2$	m ²	136.000
286	Gạch lát tiết diện $\leq 0,09m^2$	m ²	148.500
287	Gạch lát tiết diện $\leq 0,16m^2$	m ²	159.200
288	Gạch lát tiết diện $\leq 0,25m^2$	m ²	108.700
289	Gạch lát tiết diện $\leq 0,27m^2$	m ²	108.700
290	Gạch lát tiết diện $\leq 0,36m^2$	m ²	234.000
291	Gạch lát tiết diện $\leq 0,54m^2$	m ²	159.100
292	Gạch ống (10x10x20)cm	viên	750
293	Gạch ống (8x8x19)cm	viên	690

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
294	Gạch ống (9x9x19)cm	viên	750
295	Gạch ốp tiết diện <= 0,023m ²	m ²	148.000
296	Gạch ốp tiết diện <= 0,036m ²	m ²	148.000
297	Gạch ốp tiết diện <= 0,045m ²	m ²	148.000
298	Gạch ốp tiết diện <= 0,048m ²	m ²	148.000
299	Gạch ốp tiết diện <= 0,05m ²	m ²	148.000
300	Gạch ốp tiết diện <= 0,06m ²	m ²	148.000
301	Gạch ốp tiết diện <= 0,075m ²	m ²	148.000
302	Gạch ốp tiết diện <= 0,08m ²	m ²	148.000
303	Gạch ốp tiết diện <= 0,09m ²	m ²	174.300
304	Gạch ốp tiết diện <= 0,16m ²	m ²	174.300
305	Gạch ốp tiết diện <= 0,25m ²	m ²	174.300
306	Gạch ốp tiết diện <= 0,36m ²	m ²	241.700
307	Gạch ốp tiết diện <= 0,40m ²	m ²	241.700
308	Gạch ốp tiết diện <= 0,54m ²	m ²	241.700
309	Gạch rỗng 6 lỗ (10x13,5x22)cm	viên	1.300
310	Gạch rỗng 6 lỗ (10x15x22)cm	viên	1.500
311	Gạch rỗng 6 lỗ (8,5x13x20)cm	viên	1.260
312	Gạch silicát (6,5x12x25)cm	viên	1.100
313	Gạch thẻ	viên	620
314	Gạch thẻ (4x8x19)cm	viên	420
315	Gạch thẻ (5x10x20)cm	viên	620
316	Gạch thông gió 20x20cm	viên	4.000
317	Gạch thông gió 30x30cm	viên	8.000
318	Gạch vỉ	m ²	45.000
319	Gạch vỡ	m ³	90.000
320	Gạch xi măng	m ²	125.000
321	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m ²	135.000
322	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m ²	135.000
323	Gas	kg	22.730
324	Giáo công cụ	bộ	424.400
325	Giáo thép	kg	16.190
326	Giấy dầu	m ²	4.200

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
327	Giấy ráp	m2	25.000
328	Giấy trang trí	m2	12.150
329	Gioăng cao su	kg	9.460
330	Gioăng cao su	m	9.460
331	Gioăng đồng	m	90.000
332	Gioăng kính	m	2.000
333	Gỗ	m3	4.000.000
334	Gỗ chèn	m3	4.000.000
335	Gỗ chống	m3	4.000.000
336	Gỗ đà nẹp	m3	4.000.000
337	Gỗ dán	m2	39.280
338	Gỗ dán (ván ép)	m2	39.280
339	Gỗ hộp	m3	4.000.000
340	Gỗ kê	m3	4.000.000
341	Gỗ kê chèn	m3	4.000.000
342	Gỗ làm khe co dãn	m3	2.035.000
343	Gỗ nẹp, chống	m3	4.000.000
344	Gỗ nẹp, giằng chống	m3	4.000.000
345	Gỗ nhóm IV	m3	4.000.000
346	Gỗ sàn thao tác, kê đệm	m3	4.000.000
347	Gỗ ván	m3	4.400.000
348	Gỗ ván	m2	90.000
349	Gỗ ván (cả nẹp)	m3	4.400.000
350	Gỗ ván cầu công tác	m3	4.400.000
351	Gỗ xẻ	m3	4.000.000
352	Gối cầu bằng cao su	bộ	1.363.600
353	Gối cầu bằng thép	bộ	1.363.600
354	Hắc ín	kg	17.340
355	Hạt thủy tinh	kg	150.000
356	Hỗn hợp chất kết dính Polime PT2A2	kg	20.000
357	Hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện	m3	600.000
358	Kềm buộc 1mm	kg	16.000
359	Keo Bituminuos	kg	40.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
360	Keo dán	kg	100.900
361	Keo Megapoxy	kg	181.600
362	Khe co giãn	m	672.700
363	Khớp nối nhanh	cái	26.000
364	Khung xương (nhôm)	kg	32.000
365	Kíp điện vi sai	cái	11.320
366	Kíp vi sai phi điện	cái	42.000
367	Li tô	m3	4.000.000
368	Li tô 3x3cm	m3	4.000.000
369	Lưỡi cắt	cái	1.714.300
370	Lưỡi cắt bê tông loại D350mm	cái	1.714.300
371	Lưỡi cắt bê tông loại D356mm	cái	125.000
372	Lưỡi doa ROBBIN	bộ	50.000
373	Lưới thép B40	m2	33.170
374	Lưới thép D4	m2	27.000
375	Lưới thép D1 a20	m2	35.000
376	Lưới thép □1mm (2 lớp)	m2	22.000
377	Lưới thép làm đầu dốc	m2	31.070
378	Lưới thép V - 3D tăng cường	m	102.000
379	Lưới thủy tinh	m2	25.000
380	Ma ní	cái	5.000
381	Ma ní	kg	5.000
382	Ma tít chèn khe	kg	6.800
383	Màng HDPE	m2	14.500
384	Màng kín khí lớp dưới	m2	15.500
385	Màng kín khí lớp trên	m2	15.500
386	Mắt xoay	kg	15.000
387	Mỡ bò	kg	18.000
388	Mỡ bôi trơn	kg	15.000
389	Mỡ các loại	kg	15.000
390	Mỡ trung tính	kg	25.000
391	Móc inox	cái	4.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
392	Móc sắt	cái	2.000
393	Móc sắt đệm	cái	2.000
394	Mũi dẫn hướng D40mm	cái	23.000
395	Mũi khoan D $\leq$ 80mm	cái	205.000
396	Mũi khoan D $>$ 80mm	cái	205.000
397	Mũi khoan D102mm	cái	450.000
398	Mũi khoan D105mm	cái	450.000
399	Mũi khoan D168mm	cái	540.000
400	Mũi khoan D42mm	cái	80.000
401	Mũi khoan D45mm	cái	210.000
402	Mũi khoan D51mm	cái	210.000
403	Mũi khoan D59-76mm	cái	260.000
404	Mũi khoan D76mm	cái	260.000
405	Mũi khoan D80mm	cái	205.000
406	Mũi khoan hợp kim	cái	125.000
407	Mũi khoan ROBBIN	cái	5.600.000
408	Mùn cưa	kg	830
409	Nêm kích	bộ	125.000
410	Nêm neo cáp	bộ	55.000
411	Neo OVM 15-4	bộ	433.600
412	Neo OVM 15-6	bộ	433.600
413	Neo OVM 158	bộ	433.600
414	Neo OVM 15-8	bộ	433.600
415	Nẹp gỗ 10x20	m	880
416	Ngói 13v/m ²	viên	11.500
417	Ngói 22v/m ²	viên	4.500
418	Ngói 75v/m ²	viên	2.200
419	Ngói 80v/m ²	viên	2.000
420	Ngói bò	viên	6.000
421	Ngói mũi hài 75v/m ²	viên	3.700
422	Nhũ tương gốc Axít 60%	kg	12.170
423	Nhũ tương Novabond	lít	11.000
424	Nhũ tương Polime	lít	11.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
425	Nhựa bitum	kg	12.190
426	Nhựa bitum bột	kg	13.820
427	Nhựa bitum số 4	kg	12.190
428	Nhựa đường	kg	12.190
429	Nước	lít	7
430	Nước	m3	7.000
431	Ô xy	chai	90.900
432	Ống cao su cao áp D34	m	68.000
433	Ống cao su cao áp D60	m	80.000
434	Ống lọc nhựa D50mm	m	21.400
435	Ống nhựa	m	6.200
436	Ống nhựa D42	m	16.400
437	Ống nối D<=100mm	m	41.800
438	Ống nối D<=150mm	m	114.700
439	Ống nối D<=80mm	m	29.100
440	Ống nối nhanh	cái	41.800
441	Ống PVC D200mm	m	235.300
442	Ống thép D650mm	m	779.000
443	Ống thép dãn khoan D60	m	23.180
444	Ống thép D80mm	m	77.200
445	Ống thép luồn cáp D<=100mm	m	32.900
446	Ống thép luồn cáp D<=150mm	m	68.800
447	Ống thép luồn cáp D<=80mm	m	31.200
448	Ống thoát nước nhựa D63mm	m	24.800
449	Ống vách D76	m	54.100
450	Ống vách D168mm	m	151.100
451	Ống xói D150mm	m	116.300
452	Ống xói D250mm	m	363.700
453	Ống xói D50mm	m	21.400
454	Phân bón lá	lít	24.000
455	Phân sinh hoá hữu cơ bón lót	kg	3.810
456	Phao đánh dấu	cái	1.100
457	Phao nhựa	cái	4.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
458	Phèn chua	kg	4.000
459	Phễu nhựa D500mm	cái	25.000
460	Phụ gia	kg	15.000
461	Phụ gia CMC	kg	36.430
462	Phụ gia dẻo	lít	14.000
463	Phụ gia dẻo hóa PC40	kg	16.930
464	Phụ gia poly PC40	kg	33.000
465	Phụ gia siêu dẻo PC40	kg	30.000
466	Phụ gia Soda	kg	15.000
467	Phụ gia trương nở	kg	37.000
468	Polymer	kg	8.640
469	Quả đập khí nén	quả	120.000
470	Quả đập khí nén D105mm	cái	3.500.000
471	Quả đập khí nén D76mm	cái	2.700.000
472	Que hàn	kg	33.180
473	Que hàn các bon	kg	33.180
474	Que hàn đồng	kg	254.500
475	Que hàn D4	kg	25.000
476	Que hàn thép	kg	28.180
477	Răng cào	bộ	400.000
478	Răng cào hợp kim	bộ	480.000
479	Răng khoan đá	cái	250.000
480	Răng khoan đất	cái	50.000
481	Ray P24	kg	12.550
482	Ray P43	kg	13.820
483	Rọ thép	cái	60.000
484	Sắt đệm	kg	15.820
485	Sắt hình	kg	18.510
486	Sắt tròn	kg	14.990
487	Silicon chít mạch	kg	101.500
488	Sỏi hạt lớn	kg	150
489	Sơn	kg	72.600
490	Sơn cách nhiệt	kg	25.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
491	Sơn dẻo nhiệt	kg	25.000
492	Sơn lót	kg	74.900
493	Sơn lót ngoại thất	lít	157.800
494	Sơn lót nội thất	lít	87.400
495	Sơn phủ	kg	72.600
496	Sơn phủ ngoại thất	lít	119.300
497	Sơn phủ nội thất	lít	84.700
498	Tà vẹt gỗ	cái	85.000
499	Tà vẹt gỗ	kg	85.000
500	Tà vẹt gỗ	m3	4.000.000
501	Tà vẹt gỗ 14x22x180	thanh	270.000
502	Tấm bê tông (18x22x100)cm	m	32.340
503	Tấm bê tông (18x33x100)cm	m	48.510
504	Tấm bê tông (20x20)cm	m	16.330
505	Tấm cách âm Acoustic	m2	83.000
506	Tấm cách nhiệt sirofort	m2	83.000
507	Tấm lót	kg	15.000
508	Tấm lưới chống chói	m	25.000
509	Tấm lưới nổi D10	m	22.000
510	Tấm lưới nổi D15	m	33.000
511	Tấm lưới nổi D5	m	19.000
512	Tấm mái D10	m2	119.100
513	Tấm mái D15	m2	152.700
514	Tấm mái D5	m2	56.500
515	Tấm Neoweb	m2	125.000
516	Tấm nhựa	m2	117.600
517	Tấm nhựa PVC loại KN92	m	25.000
518	Tấm nhựa+khung xương	m2	25.000
519	Tấm ốp	kg	15.000
520	Tam pôn D105mm	cái	50.000
521	Tam pôn D42mm	cái	30.000
522	Tam pôn D76mm	cái	40.000
523	Tấm sàn C-Deck	m2	75.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
524	Tấm sàn D10	m2	119.100
525	Tấm sàn D15	m2	152.700
526	Tấm sàn D5	m2	56.500
527	Tấm thạch cao 12mm	m2	52.000
528	Tấm thạch cao 15mm	m2	64.100
529	Tấm thạch cao 9mm	m2	31.600
530	Tấm tường D10	m2	119.100
531	Tấm tường D15	m2	152.700
532	Tấm tường D5	m2	56.500
533	Tấm V - 3D	m2	199.000
534	Tăng đơ D14	cái	15.500
535	Tăng đơ D38 dài 5-7m	cái	101.300
536	Thanh neo thép	kg	17.000
537	Thép bản d=2mm	kg	18.510
538	Thép bản răng lược khe co dãn	m	18.510
539	Thép buộc	kg	14.730
540	Thép các loại	kg	14.990
541	Thép chữ U	kg	18.510
542	Thép đệm	kg	18.510
543	Thép D25	kg	14.970
544	Thép hình	kg	18.510
545	Thép hình định vị cọc	kg	18.510
546	Thép hình, thép tấm	kg	18.510
547	Thép hộp	m	24.620
548	Thép hộp 40x60x3mm	m	43.690
549	Thép hộp 50x100mm	m	65.400
550	Thép hộp 50x50x3mm	m	43.690
551	Thép hộp 60x120x3mm	m	78.500
552	Thép hộp 80x100x3mm	m	78.500
553	Thép không rỉ	kg	27.500
554	Thép lưới D6	kg	14.990
555	Thép mạ kẽm C (đứng)	m	20.000
556	Thép mạ kẽm C14	m	10.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
557	Thép mạ kẽm C51 dày 0,52mm	m	20.000
558	Thép mạ kẽm C75 dày 0,52mm	m	25.000
559	Thép mạ kẽm U (ngang)	m	20.000
560	Thép mạ kẽm U25	m	10.000
561	Thép mạ kẽm U52 dày 0,52mm	m	20.000
562	Thép mạ kẽm U76 dày 0,52mm	m	25.000
563	Thép mạ kẽm V20x22	m	4.500
564	Thép mạ kẽm V20x22 dày 0,52mm	m	5.500
565	Thép nẹp mạ kẽm 0,6x70mm	m	5.000
566	Thép ống	kg	18.510
567	Thép ống D42-49	m	53.600
568	Thép ray hoặc I	kg	18.510
569	Thép tấm	kg	18.510
570	Thép tấm các loại	kg	18.510
571	Thép tấm dày 5mm	kg	18.510
572	Thép tròn	kg	14.990
573	Thép tròn > D18	kg	14.970
574	Thép tròn 6mm	kg	14.990
575	Thép tròn D<=10mm	kg	14.990
576	Thép tròn D<=18mm	kg	14.970
577	Thép tròn D>10mm	kg	14.970
578	Thép tròn D>18mm	kg	14.970
579	Thép tròn D10mm	kg	14.990
580	Thép tròn D25	kg	14.970
581	Thép tròn D6	kg	14.990
582	Thép tròn D8	kg	14.990
583	Thuốc nổ Amônít	kg	25.000
584	Thuốc nổ P113	kg	53.000
585	Thuốc nổ P113-F32	kg	53.000
586	Thuốc trừ sâu	kg	29.360
587	Thuỷ tinh nước	kg	35.000
588	Tiren + Ecu 6	bộ	4.000
589	Tôn d=1,5mm	kg	13.500

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
590	Tôn d=2mm	kg	13.500
591	Tôn lượn sóng	m	312.100
592	Tôn múi chiều dài <=2m	m2	69.000
593	Tôn múi chiều dài bất kỳ	m2	69.000
594	Tôn tráng kẽm	kg	13.300
595	Trụ bê tông	cái	25.000
596	Trụ đỡ thép d60	cái	40.000
597	Trụ đỡ tôn lượn sóng	cái	840.000
598	Ty xuyên D25	cái	35.000
599	Vải bạt	m2	7.700
600	Vải đại kỹ thuật lớp dưới	m2	15.500
601	Vải đại kỹ thuật lớp trên	m2	15.500
602	Vải địa kỹ thuật	m2	15.500
603	Van 3 chiều	cái	290.900
604	Ván công nghiệp	m2	105.800
605	Ván ép	m2	39.280
606	Ván ép phủ phim	m2	145.000
607	Ván khuôn 3mm	m3	4.400.000
608	Ván khuôn nhựa	m2	165.000
609	Van nhựa một chiều D63mm	cái	513.000
610	Viên phản quang	viên	65.000
611	Vôi	kg	1.290
612	Vôi cục	kg	2.000
613	Vòng đệm	kg	12.000
614	Vòng đỡ	cái	65.000
615	Vữa bê tông RCC	m3	1.280.000
616	Vữa chèn khe	m3	550.000
617	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	3.490
618	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	3.490
619	Vữa không co ngót	kg	9.990
620	Vữa phun khô	m3	564.600
621	Vữa phun ướt	m3	566.200
622	Vữa Samốt	kg	2.730

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
623	Xà gỗ gỗ 80x100mm	m	36.360
624	Xà gỗ thép 3x50x50mm	m	50.500
625	Xà nẹp	bộ	120.000
626	Xăng	lít	13.345
627	Xi măng PC40	kg	1.650
628	Xi măng PCB30	kg	1.560
629	Xi măng trắng	kg	3.020
630	Xích rùa	kg	17.000
631	Xích treo đệm D= 20	kg	14.200
632	Zoăng tam pôn	cái	4.000
	Nhân công		
I	Công nhân xây dựng trực tiếp		
	Nhóm 1		
1	Nhân công 1,0/7 nhóm 1	công	150.816
2	Nhân công 2,0/7 nhóm 1	công	177.963
3	Nhân công 3,0/7 nhóm 1	công	209.634
4	Nhân công 3,5/7 nhóm 1	công	229.240
5	Nhân công 4,0/7 nhóm 1	công	248.846
6	Nhân công 4,5/7 nhóm 1	công	271.468
7	Nhân công 5,0/7 nhóm 1	công	292.583
8	Nhân công 6,0/7 nhóm 1	công	346.876
9	Nhân công 7,0/7 nhóm 1	công	408.711
	Nhóm 2		
1	Nhân công 1,0/7 nhóm 2	công	152.441
2	Nhân công 2,0/7 nhóm 2	công	179.880
3	Nhân công 3,0/7 nhóm 2	công	211.893
4	Nhân công 3,5/7 nhóm 2	công	231.710
5	Nhân công 4,0/7 nhóm 2	công	251.527
6	Nhân công 4,5/7 nhóm 2	công	274.393
7	Nhân công 5,0/7 nhóm 2	công	295.735
8	Nhân công 6,0/7 nhóm 2	công	350.614
9	Nhân công 7,0/7 nhóm 2	công	413.115
	Nhóm 3		

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1	Nhân công 1,0/7 nhóm 3	công	153.066
2	Nhân công 2,0/7 nhóm 3	công	180.618
3	Nhân công 3,0/7 nhóm 3	công	212.761
4	Nhân công 3,5/7 nhóm 3	công	232.660
5	Nhân công 4,0/7 nhóm 3	công	252.559
6	Nhân công 4,5/7 nhóm 3	công	275.518
7	Nhân công 5,0/7 nhóm 3	công	296.948
8	Nhân công 6,0/7 nhóm 3	công	352.051
9	Nhân công 7,0/7 nhóm 3	công	414.808
	Nhóm 4		
1	Nhân công 1,0/7 nhóm 4	công	153.257
2	Nhân công 2,0/7 nhóm 4	công	180.843
3	Nhân công 3,0/7 nhóm 4	công	213.027
4	Nhân công 3,5/7 nhóm 4	công	232.950
5	Nhân công 4,0/7 nhóm 4	công	252.873
6	Nhân công 4,5/7 nhóm 4	công	275.862
7	Nhân công 5,0/7 nhóm 4	công	297.318
8	Nhân công 6,0/7 nhóm 4	công	352.490
9	Nhân công 7,0/7 nhóm 4	công	415.325
	Nhóm 5		
1	Nhân công 1,0/7 nhóm 5	công	153.796
2	Nhân công 2,0/7 nhóm 5	công	181.479
3	Nhân công 3,0/7 nhóm 5	công	213.777
4	Nhân công 3,5/7 nhóm 5	công	233.770
5	Nhân công 4,0/7 nhóm 5	công	253.763
6	Nhân công 4,5/7 nhóm 5	công	276.833
7	Nhân công 5,0/7 nhóm 5	công	298.364
8	Nhân công 6,0/7 nhóm 5	công	353.731
9	Nhân công 7,0/7 nhóm 5	công	416.787
	Nhóm 6		
1	Nhân công 1,0/7 nhóm 6	công	154.678
2	Nhân công 2,0/7 nhóm 6	công	182.520
3	Nhân công 3,0/7 nhóm 6	công	215.002

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
4	Nhân công 3,5/7 nhóm 6	công	235.110
5	Nhân công 4,0/7 nhóm 6	công	255.218
6	Nhân công 4,5/7 nhóm 6	công	278.420
7	Nhân công 5,0/7 nhóm 6	công	300.075
8	Nhân công 6,0/7 nhóm 6	công	355.759
9	Nhân công 7,0/7 nhóm 6	công	419.176
II	Kỹ sư		
1	Kỹ sư bậc 1,0/8	công	169.286
2	Kỹ sư bậc 2,0/8	công	191.293
3	Kỹ sư bậc 3,0/8	công	213.300
4	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	237.000
5	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	259.007
6	Kỹ sư bậc 6,0/8	công	281.014
7	Kỹ sư bậc 7,0/8	công	303.021
8	Kỹ sư bậc 8,0/8	công	326.721
III	Thợ lặn		
1	Thợ lặn bậc 2/4	giờ công	59.875
	Máy thi công		
1	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,40 m3	ca	1.509.482
2	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,50 m3	ca	1.735.258
3	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,65 m3	ca	1.943.492
4	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m3	ca	3.027.579
5	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 1,25 m3	ca	3.847.376
6	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 1,60 m3	ca	4.253.564
7	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 2,30 m3	ca	4.758.611
8	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 3,60 m3	ca	7.254.508
9	Máy đào 1,25 m3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	ca	3.224.536
10	Máy đào 1,60 m3 gắn đầu búa thủy lực	ca	3.670.245
11	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu: 0,40 m3	ca	2.070.300
12	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu: 0,65 m3	ca	2.248.606
13	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu: 1,20 m3	ca	3.729.203
14	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu: 1,60 m3	ca	4.477.193
15	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu: 2,30 m3	ca	5.783.275

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
16	Máy xúc lật - dung tích gầu: 0,65 m ³	ca	1.188.346
17	Máy xúc lật - dung tích gầu: 0,90 m ³	ca	1.564.821
18	Máy xúc lật - dung tích gầu: 1,25 m ³	ca	1.718.673
19	Máy xúc lật - dung tích gầu: 1,65 m ³	ca	2.304.839
20	Máy xúc lật - dung tích gầu: 2,30 m ³	ca	2.750.274
21	Máy xúc lật - dung tích gầu: 3,20 m ³	ca	4.323.044
22	Máy ủi - công suất: 110 cv	ca	1.501.350
23	Máy ủi - công suất: 140 cv	ca	2.083.275
24	Máy ủi - công suất: 180 cv	ca	2.585.785
25	Máy ủi - công suất: 240 cv	ca	3.071.809
26	Máy ủi - công suất: 320 cv	ca	4.346.964
27	Máy cạp tự hành - dung tích thùng: 9 m ³	ca	3.236.400
28	Máy cạp tự hành - dung tích thùng: 16 m ³	ca	4.177.442
29	Máy san tự hành - công suất: 110 cv	ca	1.735.258
30	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca	317.112
31	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 16 t	ca	1.283.155
32	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 18 t	ca	1.364.145
33	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 25 t	ca	1.697.981
34	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 15 t	ca	1.736.610
35	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 18 t	ca	1.951.971
36	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 20 t	ca	2.209.589
37	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 25 t	ca	2.350.688
38	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 6,0 t	ca	733.062
39	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 8,5 t ÷ 9 t	ca	823.150
40	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 10 t	ca	933.866
41	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 12 t	ca	1.036.106
42	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 16,0 t	ca	1.108.509
43	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 25,0 t	ca	1.277.780
44	Máy lu chân cừ tự hành - trọng lượng tĩnh: 20 t	ca	2.282.351
45	Cần trục ô tô - sức nâng: 30 t	ca	2.775.164
46	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 6 t	ca	1.359.944
47	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 16 t	ca	1.748.749
48	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 25 t	ca	1.954.958

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
49	Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 40 t	ca	2.961.010
50	Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 63 t ÷ 65 t	ca	3.416.419
51	Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 80 t	ca	4.353.763
52	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 5 t	ca	1.522.868
53	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 10 t	ca	1.735.279
54	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 16 t	ca	2.069.502
55	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 25 t	ca	2.429.031
56	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 50 t	ca	3.726.086
57	Cần trục tháp - sức nâng: 15 t	ca	2.051.127
58	Cần trục tháp - sức nâng: 25 t	ca	2.949.823
59	Cần trục tháp - sức nâng: 40 t	ca	3.907.883
60	Cần trục tháp - sức nâng: 50 t	ca	4.745.977
61	Cần trục tháp - sức nâng: 60 t	ca	5.818.424
62	Cần cầu nổi, kéo theo - sức nâng 30 t	ca	5.825.212
63	Cổng trục/cầu long môn - sức nâng: 30 t	ca	1.440.166
64	Cổng trục/cầu long môn - sức nâng: 60 t	ca	1.819.515
65	Cẩu lao dầm K33-60	ca	4.846.939
66	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	ca	4.605.346
67	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	ca	299.188
68	Máy vận thăng - sức nâng: 0,8 t	ca	413.976
69	Máy vận thăng - sức nâng: 2 t	ca	487.657
70	Máy vận thăng - sức nâng: 3 t	ca	533.098
71	Máy vận thăng lồng - sức nâng: 3 t	ca	793.204
72	Tời điện - sức kéo: 1,5 t	ca	240.551
73	Tời điện - sức kéo: 2,0 t	ca	249.492
74	Tời điện - sức kéo: 3,0 t	ca	270.736
75	Tời điện - sức kéo: 5,0 t	ca	288.672
76	Pa lăng xích - sức nâng: 3 t	ca	221.426
77	Pa lăng xích - sức nâng: 5 t	ca	223.518
78	Kích nâng - sức nâng: 30 t	ca	259.789
79	Kích nâng - sức nâng: 200 t	ca	282.753
80	Kích nâng - sức nâng: 250 t	ca	297.391

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
81	Kích nâng - sức nâng: 500 t	ca	348.620
82	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	ca	381.684
83	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa: 8,0 t	ca	12.160.675
84	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 1,2 t	ca	1.084.509
85	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 1,8 t	ca	1.380.135
86	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 2,5 t	ca	1.604.603
87	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 3,5 t	ca	1.850.425
88	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 4,5 t	ca	2.264.639
89	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất: 60 kW	ca	4.053.752
90	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất: 90 kW	ca	5.843.530
91	Búa rung - công suất: 50 kW	ca	397.797
92	Búa rung - công suất: 170 kW	ca	936.933
93	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 1,8 t	ca	4.940.939
94	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 2,5 t	ca	5.096.994
95	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 3,5 t	ca	5.206.961
96	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 4,5 t	ca	5.954.612
97	Tàu đóng cọc C96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa: 7,5 t	ca	12.741.115
98	Máy ép cọc trước - lực ép: 150 t	ca	646.943
99	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860 t	ca	12.561.150
100	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4) - lực ép: 130 t	ca	1.114.349
101	Máy cấy bắc thăm	ca	1.716.242
102	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	ca	4.727.253
103	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	ca	5.468.995
104	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	ca	12.589.026
105	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	ca	15.214.350
106	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	ca	489.536
107	Máy khoan tường sét	ca	5.165.655
108	Máy khoan cọc đất (2 cần)	ca	6.678.239
109	Máy cấp xi măng	ca	13.946
110	Máy trộn dung dịch - dung tích: 750 lít	ca	262.668
111	Máy trộn dung dịch - dung tích: 1000 lít	ca	432.618

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
112	Máy sàng lọc - năng suất: 100 m ³ /h	ca	581.042
113	Máy bơm dung dịch - năng suất: 15 m ³ /h	ca	354.297
114	Máy bơm dung dịch - năng suất: 200 m ³ /h	ca	403.725
115	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca	287.556
116	Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca	261.619
117	Máy trộn vữa xi măng - dung tích: 1200 lít	ca	523.541
118	Máy trộn vữa xi măng - dung tích: 1600 lít	ca	618.533
119	Trạm trộn bê tông - năng suất: 16 m ³ /h	ca	1.540.409
120	Trạm trộn bê tông - năng suất: 25 m ³ /h	ca	1.910.598
121	Trạm trộn bê tông - năng suất: 30 m ³ /h	ca	2.328.841
122	Trạm trộn bê tông - năng suất: 50 m ³ /h	ca	3.262.546
123	Trạm trộn bê tông - năng suất: 60 m ³ /h	ca	3.597.805
124	Trạm trộn bê tông - năng suất: 90 m ³ /h	ca	5.499.422
125	Trạm trộn bê tông - năng suất: 125 m ³ /h	ca	6.518.977
126	Trạm trộn bê tông - năng suất: 160 m ³ /h	ca	7.122.984
127	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 25 t/h	ca	5.502.379
128	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 60 t/h	ca	8.700.128
129	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 80 t/h	ca	9.907.216
130	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 120 t/h	ca	11.365.400
131	Máy phun nhựa đường - công suất: 190 cv	ca	2.590.835
132	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất: 130 cv - 140 cv	ca	4.802.081
133	Máy rải Novachip 170 cv	ca	17.125.402
134	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m ³ /h - 60 m ³ /h	ca	3.336.112
135	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	ca	5.207.117
136	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	ca	38.836.111
137	Máy rải xi măng SW16TC (16 m ³)	ca	9.914.696
138	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	329.427
139	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	770.033
140	Máy rót mastic	ca	350.436
141	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	ca	338.965
142	Máy rải bê tông SP500	ca	9.394.703
143	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 tấn	ca	654.836

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
144	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 7 tấn	ca	1.067.940
145	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 10 tấn	ca	1.275.730
146	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 12 tấn	ca	1.378.795
147	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 20 tấn	ca	2.043.155
148	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 32 tấn	ca	2.760.147
149	Ô tô tự đổ - trọng tải: 5 tấn	ca	1.199.260
150	Ô tô tự đổ - trọng tải: 7 tấn	ca	1.451.127
151	Ô tô tự đổ - trọng tải: 10 tấn	ca	1.620.108
152	Ô tô tự đổ - trọng tải: 12 tấn	ca	1.868.148
153	Ô tô tự đổ - trọng tải: 20 tấn	ca	2.563.127
154	Ô tô tự đổ - trọng tải: 22 tấn	ca	2.703.961
155	Ô tô tự đổ - trọng tải: 27 tấn	ca	3.073.882
156	Ô tô đầu kéo - công suất: 150 cv	ca	1.136.931
157	Ô tô đầu kéo - công suất: 200 cv	ca	1.446.305
158	Ô tô đầu kéo - công suất: 272 cv	ca	1.760.067
159	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn: 6 m ³	ca	1.809.713
160	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn: 10,7 m ³	ca	3.245.210
161	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn: 14,5 m ³	ca	4.047.529
162	Ô tô tưới nước - dung tích: 5 m ³	ca	954.725
163	Ô tô tưới nước - dung tích: 16 m ³	ca	1.514.361
164	Rơ mooc - trọng tải: 30 t	ca	218.019
165	Rơ mooc - trọng tải: 60 t	ca	289.308
166	Rơ mooc - trọng tải: 100 t	ca	465.768
167	Xe bồn chuyên dụng 30 t	ca	1.589.072
168	Xe bồn 13-14 m ³ (chở bitum, polymer)	ca	5.249.958
169	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan: $D \leq 42$ mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	ca	248.418
170	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan: D75-95 mm	ca	1.511.726
171	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan: D105-110 mm	ca	1.772.619
172	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính	ca	10.316.311

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
	khoan: D45 mm (2 cần - 147 cv)		
173	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan: D2,4 m (250 kW)	ca	38.222.831
174	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất: 9 kW	ca	2.491.971
175	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy: YG 60	ca	1.678.168
176	Máy phát điện lưu động - công suất: 37,5 kVA	ca	628.998
177	Máy phát điện lưu động - công suất: 62,5 kVA	ca	833.348
178	Máy phát điện lưu động - công suất: 93,75 kVA	ca	1.044.297
179	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất: 600 m ³ /h	ca	1.266.345
180	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 240 m ³ /h	ca	756.657
181	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 360 m ³ /h	ca	906.077
182	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 420 m ³ /h	ca	1.014.077
183	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 540 m ³ /h	ca	1.128.576
184	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 600 m ³ /h	ca	1.234.706
185	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 660 m ³ /h	ca	1.341.175
186	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 1200 m ³ /h	ca	2.081.879
187	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất: 5 m ³ /h	ca	221.107
188	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất: 600 m ³ /h	ca	812.580
189	Sà lan - trọng tải: 200 t	ca	542.108
190	Sà lan - trọng tải: 250 t	ca	677.592
191	Sà lan - trọng tải: 400 t	ca	891.221
192	Sà lan - trọng tải: 600 t	ca	1.048.501
193	Sà lan - trọng tải: 800 t	ca	1.464.574
194	Sà lan - trọng tải: 1000 t	ca	1.723.004
195	Phao thép - trọng tải: 60 t	ca	115.189
196	Phao thép - trọng tải: 200 t	ca	200.603
197	Phao thép - trọng tải: 250 t	ca	210.600
198	Pông tông	ca	342.457
199	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải: 5 t	ca	1.097.552
200	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải: 40 t	ca	3.010.114
201	Ca nô - công suất: 12 cv	ca	466.332
202	Ca nô - công suất: 23 cv	ca	497.772
203	Ca nô - công suất: 30 cv	ca	514.559

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
204	Ca nô - công suất: 54 cv	ca	868.562
205	Ca nô - công suất: 75 cv	ca	954.947
206	Ca nô - công suất: 150 cv	ca	1.478.530
207	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 75 cv	ca	2.778.528
208	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 150 cv	ca	3.727.135
209	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 250 cv	ca	4.593.668
210	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 360 cv	ca	5.297.689
211	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 600 cv	ca	7.981.994
212	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 1200 cv (tàu kéo biển)	ca	18.373.967
213	Tàu cuốc sông - công suất: 495 cv	ca	18.894.659
214	Tàu cuốc biển - công suất: 2085 cv	ca	46.156.512
215	Tàu hút - công suất: 585 cv	ca	16.084.601
216	Tàu hút - công suất: 1200 cv	ca	28.561.633
217	Tàu hút - công suất: 3958 cv ÷ 4170 cv	ca	96.290.049
218	Tàu hút bụng tự hành - công suất: 1390 cv	ca	29.269.263
219	Tàu hút bụng tự hành - công suất: 5945 cv	ca	107.534.099
220	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu: 17 m ³	ca	62.280.497
221	Máy xáng cạp - dung tích gầu: 1,25 m ³	ca	2.188.733
222	Trạm lặn	ca	1.101.241
223	Trạm lặn	giờ	137.655
224	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất: 3 m ³ /ph	ca	1.442.778
225	Tời ma nơ - 13 kW	ca	361.389
226	Xe goòng 3 t	ca	277.252
227	Đầu kéo 30 t	ca	2.725.345
228	Quang lật 360 t/h	ca	495.691
229	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất: 135 cv	ca	1.354.097
230	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 1,1 kW	ca	10.707
231	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 2 kW	ca	15.266

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
232	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 14 kW	ca	90.925
233	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 20 kW	ca	132.972
234	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 5 cv	ca	57.707
235	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 5,5 cv	ca	66.314
236	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 20 cv	ca	230.113
237	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 30 cv	ca	319.225
238	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 40 cv	ca	422.253
239	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 75 cv	ca	786.582
240	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 120 cv	ca	1.031.557
241	Máy bơm chân không 7,5 kW	ca	225.936
242	Máy bơm xối 4MC (75 kW)	ca	701.414
243	Máy bơm áp lực xối nước đầu cọc (300 cv)	ca	2.722.847
244	Máy bơm vữa - năng suất: 6 m ³ /h	ca	482.481
245	Máy bơm vữa - năng suất: 9 m ³ /h	ca	560.930
246	Máy bơm vữa - năng suất: 32 - 50 m ³ /h	ca	705.485
247	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất: 126 cv	ca	1.163.076
248	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất: 350 cv	ca	2.265.722
249	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất: 380 cv	ca	2.399.420
250	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất: 480 cv	ca	2.878.637
251	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất: 50 m ³ /h	ca	3.328.352
252	Máy bơm bê tông - năng suất: 40 - 60 m ³ /h	ca	2.181.171
253	Máy phun vữa - năng suất: 9 m ³ /h (AL 285)	ca	2.319.249
254	Máy phun vữa - năng suất: 16 m ³ /h (AL 500)	ca	8.572.026
255	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW	ca	239.624
256	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất: 1,0 kW	ca	22.501
257	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca	243.532
258	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp (chưa tính khí nén)	ca	229.257
259	Máy khoan đứng - công suất: 2,5 kW	ca	47.521
260	Máy khoan đứng - công suất: 4,5 kW	ca	67.929
261	Máy khoan sắt cầm tay, công suất: 1,7 kW	ca	19.408
262	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,75 kW	ca	15.278
263	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 1,50 kW	ca	34.285
264	Máy luồn cáp - công suất: 15 kW	ca	327.013

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
265	Máy cắt cáp - công suất: 10 kW	ca	260.269
266	Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW	ca	27.817
267	Máy cắt bê tông - công suất: 7,5 kW	ca	277.967
268	Máy cắt bê tông - công suất: 12 cv (MCD 218)	ca	410.782
269	Máy cắt ống - công suất: 5 kW	ca	257.714
270	Máy cắt tôn - công suất: 15 kW	ca	394.405
271	Máy cắt đột - công suất: 2,8 kW	ca	259.412
272	Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca	248.036
273	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén: 3,0 m3/ph	ca	21.147
274	Máy lọc tôn - công suất: 5 kW	ca	279.934
275	Máy cưa kim loại - công suất: 2,7 kW	ca	37.978
276	Máy mài - công suất: 2,7 kW	ca	18.982
277	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất: 1,3 kW	ca	24.662
278	Máy hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	372.230
279	Máy khoan khoan đập cáp - công suất: 40 kW	ca	1.291.525
280	Máy khoan xoay - công suất: 54 cv	ca	1.645.571
281	Máy khoan xoay - công suất: 300 cv	ca	7.786.031
282	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	ca	1.504.561
283	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	ca	367.308
284	Máy khoan XY-1A	ca	80.222

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục: Bảng phân nhóm nhân công xây dựng để lập các bộ Đơn giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Mã hiệu	Nội dung tóm tắt công việc	Nhóm
	BỘ ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHÂN XÂY DỰNG	
Từ AA.1111 đến AB.92130	Chương I: Công tác chuẩn bị mặt bằng xây dựng Chương II: Công tác thi công đất, đá, cát	Nhóm 1
Từ AC.11110 đến AC.34525	Đóng cọc tre, cọc tràm, cọc bê tông, cọc ống BTCT, cọc ống thép, cọc thép hình; Nhổ cọc; Khoan dẫn phục vụ đóng/ép cọc; Thi công giếng cát; Ép trước cọc BTCT; Nhổ cọc các loại; Nối cọc các loại; Khoan tạo lỗ các loại; Bơm dung dịch chống sụt thành lỗ khoan; Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi các loại.	Nhóm 2
Từ AC.35110 đến AC.35180	Đào tạo tường barette các loại	Nhóm 1
Từ AC.41111 đến AD.12330	Thi công cọc xi măng đất các loại; Thi công móng các loại (móng cấp phối đá dăm, móng cát gia cố xi măng, móng cấp phối đá dăm)	Nhóm 2
Từ AD.21111 đến AD.24234	Thi công mặt đường các loại; Rải thảm mặt đường các loại; Tưới nhựa dính bám mặt đường; Láng mặt đường	Nhóm 4
Từ AD.25111 đến AD.25410	Cày xới mặt đường; Lu lèn mặt đường; Thi công rãnh xương cá; Thi công tái sinh nguội tại chỗ	Nhóm 2
Từ AD.26111 đến AD.26144	Sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa các loại	Nhóm 4
Từ AD.27111 đến AD.27353	Các công tác vận chuyển vật liệu các loại	Nhóm 1
Từ AD.31111 đến AD.82310	Thi công cọc tiêu/cột km các loại; Lắp đặt cột và biển báo các loại; Gắn viên phản quang; Lắp đặt dải phân cách; Lắp đặt phao tiêu; Lắp đặt cột báo hiệu và biển báo đường sông.	Nhóm 4
Từ AD.34130	Lắp đặt dải phân cách bằng tôn lượn sóng	Nhóm 3
Từ AE.11112 đến AE.11936	Xây móng, xây tường, xây mố, xây trụ, xây gôl đỡ, xây mái dốc các loại	Nhóm 2
Từ AE.12110 đến AE.12236	Xếp đá khan các loại	Nhóm 1
Từ AE.12312 đến AF.51220	Công tác xây các loại; Công tác bê tông các loại	Nhóm 2

Mã hiệu	Nội dung tóm tắt công việc	Nhóm
Từ AF.52111 đến AF.52551	Vận chuyển các loại vật tư	Nhóm 1
Từ AF.61110 đến AF.65730	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép các loại	Nhóm 2
Từ AF.66110 đến AF.66520	Cáp thép DUL dầm các loại	Nhóm 6
Từ AF.67110 đến AF.67220	Cốt thép cọc khoan nhồi các loại	Nhóm 2
Từ AF.68110 đến AF.68920	Sản xuất, lắp dựng cốt thép trong hầm các loại	Nhóm 5
Từ AF.69110 đến AF.69220	Sản xuất cốt thép mặt đường các loại; Gia công thanh truyền lực, khe co giãn, khe dọc	Nhóm 2
Từ AF.71110 đến AF.73830	Sản xuất lắp dựng cốt thép công trình thủy công các loại	Nhóm 5
Từ AF.81111 đến AG.13512	Công tác ván khuôn các loại; Gia công, lắp dựng tôn tráng kẽm chống thấm; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn các loại; Gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn	Nhóm2
Từ AG.13531 đến AG.13551	Lắp đặt neo cáp dự ứng lực; Tháo đầu neo cáp; Cáp thép dự ứng lực kéo trước cọc bê tông	Nhóm 6
Từ AG.13610 đến AG.13730	Cốt thép thùng chìm các loại; Cốt thép khối chắn sóng các loại	Nhóm 2
Từ AG.21111 đến AG.22513	Lắp dựng tấm sàn, tấm tường, tấm mái 3D-SG/C-Deck các loại.	Nhóm 3
Từ AG.31111 đến AG.32511	Công tác ván khuôn các loại	Nhóm 2
Từ AG.41111 đến AG.64230	Công tác lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn các loại; Lao lắp dầm các loại bằng cần cẩu; Di chuyển dầm cầu bê tông; Lắp cấu kiện BT đúc sẵn cầu cảng; Lắp dựng cấu kiện bê tông các loại bằng cần cẩu; Nâng hạ, vận chuyển cấu kiện bê tông bằng cần cẩu; Vận chuyển và lắp rùa vào vị trí; Bóc xếp, vận chuyển khối chắn sóng các loại bằng cần cẩu	Nhóm 5
Từ AG.64510 đến AG.64530	Vận chuyển tiếp các loại vật tư	Nhóm 1
Từ AH.11111 đến AH.21241	Công tác gia công, lắp dựng cấu kiện gỗ các loại; Công tác làm cầu gỗ các loại	Nhóm 2

Mã hiệu	Nội dung tóm tắt công việc	Nhóm
Từ AH.31111 đến AH.32211	Công tác lắp dựng cửa các loại	Nhóm 3
Từ AI.11111 đến AI.11331	Gia công vì kèo thép, cột thép, xà gồ thép; dầm thép	Nhóm 2
Từ AI.11411 đến AI.11710	Gia công thang sắt, lan can, cửa sổ trời, hàng rào lưới thép, cửa thép, cổng thép	Nhóm 3
Từ AI.11911 đến AI.11912	Gia công hệ khung dàn, gia công hệ sàn đạo, sàn thao tác	Nhóm 2
Từ AI.13111 đến AI.52231	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông; Gia công cấu kiện dầm thép dàn kín, dàn hở các loại; Gia công, lắp dựng vì kèo thép gia cố hầm; Gia công kết cấu thép ở các hình dạng các loại (bình bề, thùng, tháp, trụ, phễu, chữ nhật, vỏ bao che, máng rót...)	Nhóm 5
Từ AI.61111 đến AI.61142	Lắp dựng cột thép, vì kèo thép, xà gồ thép, giằng thép	Nhóm 2
Từ AI.61151 đến AI.61161	Lắp dựng dầm tường, dầm cột, dầm cầu trục các loại	Nhóm 5
AI.61171	Lắp sàn thao tác	Nhóm 2
Từ AI.62111 đến AI.62121	Lắp dựng dầm cầu thép các loại	Nhóm 5
Từ AI.63111 đến AI.63232	Lắp dựng cửa sắt, cửa cuốn, cửa khung sắt khung nhôm, lan can, hoa sắt cầuwr, vách kính khung nhôm các loại	Nhóm 3
Từ AI.63311 đến AI.64131	Lắp dựng, tháo dỡ kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo các loại; Lắp đặt ống thép luồn cáp dự ứng lực các loại	Nhóm 2
Từ AI.64211 đến AI.65720	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông; Lắp đặt kết cấu thép dạng bình, bề, thùng tháp, trụ, ống, phễu, côn, cút, tê, tháp, máng rót, máng chứa, phễu, vỏ bao che; Lắp dựng dàn không gian; Lắp đặt phao neo, bích neo, đệm tựa tàu trên đảo các loại	Nhóm 5
Từ AK.11110 đến AK.56230	Công tác lợp mái, che tường các loại; Dán ngói; Công tác trát các loại; Công tác đắp phào các loại; Công tác ốp các loại; Công tác láng các loại; Công tác lát các loại	Nhóm 3
Từ AK.57110 đến AK.57210	Công tác làm bó vỉa bằng tấm bê tông đúc sẵn	Nhóm 2
Từ AK.61210 đến AK.77520	Thi công trần các loại; Thi công vách ngăn các loại; Đóng chân tường, tay vịn cầu thang, khung gỗ; Thi công mặt sàn gỗ, đóng mắt cáo, diềm mái; Dán foamica, giấy trang trí; Thi công vách,	Nhóm 3

Mã hiệu	Nội dung tóm tắt công việc	Nhóm
	tường bằng tấm thạch cao; Lắp gioăng trang trí	
Từ AK.81110 đến AK.81130	Quét vôi các loại; Quét nước xi măng các loại	Nhóm 2
Từ AK.82510 đến AK.85911	Công tác bả các loại; Sơn các loại (trừ sơn kẻ đường, sơn kẻ phân tuyến đường)	Nhóm 3
Từ AK.91111 đến AK. 91231	Sơn kẻ đường các loại, sơn kẻ phân tuyến đường	Nhóm 4
AK.92111	Quét chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	Nhóm 3
Từ AK.94111 đến AK.96133	Quét nhựa bitum các loại; Bảo vệ bề mặt bê tông, đá tự nhiên; Thi công tầng lọc bằng cát, đá cấp phối, đá dăm các loại	Nhóm 2
Từ AK.971110 đến AK.97220	Miết mạch tường đá các loại	Nhóm 3
Từ AK.98110 đến AK.98210	Làm lớp đá đệm móng các loại; Thi công lớp lót móng trong khung vây các loại	Nhóm 2
Từ AL.14111 đến AL.16520	Làm và thả rọ đá, rỗng đá các loại; Thả đá hộc vào thân kè; Giá cố nền đất yếu bằng bắc thăm; Rải vãi địa kỹ thuật các loại; Rải giấy dầu cách ly; Xử lý nền đất yếu bằng các phương pháp; Khoan tạo lỗ các loại; Lắp đặt phễu nhựa móng Top-base; Rải đá dăm chèn phễu nhựa móng Top-base	Nhóm 2
Từ AL.17111 đến AL.18112	Trồng cỏ các loại; vận chuyển cỏ các loại	Nhóm 1
Từ AL.19110 đến AL.31230	Bảo dưỡng mặt đường bê tông đường cát cánh, hạ cánh, đường lăn, sân đỗ ; Gia công, lắp đặt, cắt khe, trám khe co, khe giãn, khe ngàm của đường cát cánh, hạ cánh, đường lăn, sân đỗ các loại; Lắp đặt gối cầu các loại; Lắp đặt hệ thống an toàn hộ lan bánh xoay; Thi công cầu máng vỏ mỏng;	Nhóm 4
Từ AL.41110 đến AL.52650	Thi công khớp nối các loại; Khoan lỗ để phun vữa xi măng gia cố nền đập; Gia cố nền đập; Khoan giảm áp; Khoan lỗ để cắm neo anke; Gia công, lắp đặt thanh neo thép gia cố mái taluy; Khoan tạo lỗ vào đất; Gia công, lắp dựng lưới thép gia cố mái đá, Phun vữa gia cố mái đá	Nhóm 2
Từ AL.52710 đến AL.52720	Bạt mái đá bằng máy	Nhóm 1
Từ AL.52811 đến AL.53421	Gia công, lắp dựng lưới thép gia cố hầm, Phun vữa vữa gia cố hầm	Nhóm 2

Mã hiệu	Nội dung tóm tắt công việc	Nhóm
Từ AL.54110 đến AL.54220	Đục cây dọn nền hầm; Đào phá, cây dọn lớp đá tiếp giáp	Nhóm 1
Từ AL.54310 đến AL.61220	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông; Khoan kiểm tra xử lý đáy cọc khoan nhồi; Gia công, lắp dựng, tháo dỡ đường trượt trong hầm; Lắp đặt đường goong trong hầm; Thi công ô ngăn bằng tấm Neoweb; Lắp dựng dàn giáo các loại.	Nhóm 2
Từ AL.91111 đến AN.11610	Phòng chống mối cho công trình; Bốc xếp vật liệu lên phương tiện vận chuyển; Bốc lên, bốc xuống vật liệu bằng thủ công và cơ giới; Vận chuyển các loại vật tư bằng thủ công và cơ giới; Đào xúc tro xỉ; Đắp nền đường bằng tro xỉ nhiệt điện; San gạt hỗn hợp tro xỉ; Rải màn HDPE chống thấm tro xỉ	Nhóm 1
Từ AN.21101 đến AN.22206	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG)	Nhóm 2
Từ AN.31011 đến AN.32073	Vận chuyển tro, xỉ các loại bằng cơ giới	Nhóm 1

Phụ lục: Bảng Giá ca máy và Thiết bị thi công xây dựng để tính các bộ Đơn giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng	Nhân công điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)
1	M101.0101	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,40 m ³	43 lít diesel	1x4/7	1.509.482
2	M101.0102	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,50 m ³	51 lít diesel	1x4/7	1.735.258
3	M101.0103	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,65 m ³	59 lít diesel	1x4/7	1.943.492
4	M101.0104	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m ³	65 lít diesel	1x4/7	3.027.579
5	M101.0105	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 1,25 m ³	83 lít diesel	1x4/7	3.847.376
6	M101.0106	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 1,60 m ³	113 lít diesel	1x4/7	4.253.564
7	M101.0107	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 2,30 m ³	138 lít diesel	1x4/7	4.758.611
8	M101.0108	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 3,60 m ³	199 lít diesel	1x4/7	7.254.508
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	83 lít diesel	1x4/7	3.224.536
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	113 lít diesel	1x4/7	3.670.245
11	M101.0301	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu: 0,40 m ³	59 lít diesel	1x5/7	2.070.300
12	M101.0302	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu: 0,65 m ³	65 lít diesel	1x5/7	2.248.606
13	M101.0303	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu: 1,20 m ³	113 lít diesel	1x5/7	3.729.203
14	M101.0304	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu: 1,60 m ³	128 lít diesel	1x5/7	4.477.193
15	M101.0305	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu: 2,30 m ³	164 lít diesel	1x5/7	5.783.275
16	M101.0401	Máy xúc lật - dung tích gầu: 0,65 m ³	29 lít diesel	1x4/7	1.188.346

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng	Nhân công điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)
17	M101.0401 A	Máy xúc lật - dung tích gầu: 0,90 m ³	39 lít diesel	1x4/7	1.564.821
18	M101.0402	Máy xúc lật - dung tích gầu: 1,25 m ³	47 lít diesel	1x4/7	1.718.673
19	M101.0403	Máy xúc lật - dung tích gầu: 1,65 m ³	75 lít diesel	1x4/7	2.304.839
20	M101.0404	Máy xúc lật - dung tích gầu: 2,30 m ³	95 lít diesel	1x4/7	2.750.274
21	M101.0405	Máy xúc lật - dung tích gầu: 3,20 m ³	134 lít diesel	1x4/7	4.323.044
22	M101.0502	Máy ủi - công suất: 110 cv	46 lít diesel	1x4/7	1.501.350
23	M101.0503	Máy ủi - công suất: 140 cv	59 lít diesel	1x4/7	2.083.275
24	M101.0504	Máy ủi - công suất: 180 cv	76 lít diesel	1x4/7	2.585.785
25	M101.0505	Máy ủi - công suất: 240 cv	94 lít diesel	1x4/7	3.071.809
26	M101.0506	Máy ủi - công suất: 320 cv	125 lít diesel	1x4/7	4.346.964
27	M101.0601	Máy cạp tự hành - dung tích thùng: 9 m ³	132 lít diesel	1x6/7	3.236.400
28	M101.0602	Máy cạp tự hành - dung tích thùng: 16 m ³	154 lít diesel	1x6/7	4.177.442
29	M101.0701	Máy san tự hành - công suất: 110 cv	39 lít diesel	1x5/7	1.735.258
30	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	4 lít xăng A92	1x3/7	317.112
31	M101.0902	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 16 t	38 lít diesel	1x4/7	1.283.155
32	M101.0903	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 18 t	42 lít diesel	1x4/7	1.364.145
33	M101.0904	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 25 t	55 lít diesel	1x4/7	1.697.981
34	M101.1002	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 15 t	39 lít diesel	1x4/7	1.736.610
35	M101.1003	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 18 t	53 lít diesel	1x4/7	1.951.971
36	M101.1004	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 20 t	61 lít diesel	1x4/7	2.209.589
37	M101.1005	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 25 t	67 lít diesel	1x4/7	2.350.688
38	M101.1101	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 6,0 t	20 lít diesel	1x4/7	733.062

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao N.Liệu-N.Lượng	Nhân công điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)
39	M101.1102	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 8,5 t ÷ 9 t	24 lít diesel	1x4/7	823.150
40	M101.1103	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 10 t	26 lít diesel	1x4/7	933.866
41	M101.1104	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 12 t	32 lít diesel	1x4/7	1.036.106
42	M101.1105	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 16,0 t	37 lít diesel	1x4/7	1.108.509
43	M101.1106	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 25,0 t	47 lít diesel	1x4/7	1.277.780
44	M101.1202	Máy lu chân cừ tự hành - trọng lượng tĩnh: 20 t	61 lít diesel	1x4/7	2.282.351
45	M102.0109	Cần trục ô tô - sức nâng: 30 t	54 lít diesel	1x4/7+1x3/7	2.775.164
46	M102.0201	Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 6 t	25 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.359.944
47	M102.0202	Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 16 t	33 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.748.749
48	M102.0203	Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 25 t	36 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.954.958
49	M102.0204	Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 40 t	50 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.961.010
50	M102.0205	Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 63 t ÷ 65 t	61 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.416.419
51	M102.0206	Cần cầu bánh hơi - sức nâng: 80 t	67 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.353.763
52	M102.0301	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 5 t	32 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.522.868
53	M102.0302	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 10 t	36 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.735.279
54	M102.0303	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 16 t	45 lít diesel	1x4/7+1x5/7	2.069.502
55	M102.0304	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 25 t	47 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.429.031
56	M102.0307	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 50 t	54 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.726.086
57	M102.0404	Cần trục tháp - sức nâng: 15 t	90 kWh	1x3/7+1x5/7	2.051.127
58	M102.0406	Cần trục tháp - sức nâng: 25 t	120 kWh	1x3/7+1x6/7	2.949.823
59	M102.0408	Cần trục tháp - sức nâng: 40 t	135 kWh	1x3/7+1x6/7	3.907.883

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao N.Liệu-N.Lượng	Nhân công điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)
60	M102.0409	Cần trục tháp - sức nâng: 50 t	143 kWh	1x4/7+1x6/7	4.745.977
61	M102.0410	Cần trục tháp - sức nâng: 60 t	198 kWh	1x4/7+1x6/7	5.818.424
62	M102.0501	Cần cầu nổi, kéo theo - sức nâng 30 t	81 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	5.825.212
63	M102.0603	Cổng trục/cầu long môn - sức nâng: 30 t	90 kWh	1x3/7+1x6/7	1.440.166
64	M102.0605	Cổng trục/cầu long môn - sức nâng: 60 t	144 kWh	1x3/7+1x7/7	1.819.515
65	M102.0701	Cẩu lao dầm K33-60	233 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	4.846.939
66	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	232 kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	4.605.346
67	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	16 kWh	1x4/7	299.188
68	M102.0901	Máy vận thăng - sức nâng: 0,8 t	21 kWh	1x3/7	413.976
69	M102.0902	Máy vận thăng - sức nâng: 2 t	32 kWh	1x3/7	487.657
70	M102.0903	Máy vận thăng - sức nâng: 3 t	39 kWh	1x3/7	533.098
71	M102.1001	Máy vận thăng lồng - sức nâng: 3 t	47 kWh	1x3/7	793.204
72	M102.1103	Tời điện - sức kéo: 1,5 t	5,5 kWh	1x3/7	240.551
73	M102.1104	Tời điện - sức kéo: 2,0 t	6,3 kWh	1x3/7	249.492
74	M102.1105	Tời điện - sức kéo: 3,0 t	11 kWh	1x3/7	270.736
75	M102.1107	Tời điện - sức kéo: 5,0 t	14 kWh	1x3/7	288.672
76	M102.1201	Pa lăng xích - sức nâng: 3 t		1x3/7	221.426
77	M102.1202	Pa lăng xích - sức nâng: 5 t		1x3/7	223.518
78	M102.1302	Kích nâng - sức nâng: 30 t		1x4/7	259.789
79	M102.1305	Kích nâng - sức nâng: 200 t		1x4/7	282.753
80	M102.1306	Kích nâng - sức nâng: 250 t		1x4/7	297.391
81	M102.1307	Kích nâng - sức nâng: 500 t		1x4/7	348.620

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao N.Liêu-N.Lượng	Nhân công điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)
82	M102.1308	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	6 kWh	1x4/7	381.684
83	M103.0105	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa: 8,0 t	146 lít diesel	1x5/7	12.160.675
84	M103.0201	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 1,2 t	24 lít diesel	1x5/7	1.084.509
85	M103.0202	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 1,8 t	30 lít diesel	1x5/7	1.380.135
86	M103.0203	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 2,5 t	36 lít diesel	1x5/7	1.604.603
87	M103.0204	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 3,5 t	48 lít diesel	1x5/7	1.850.425
88	M103.0205	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 4,5 t	63 lít diesel	1x5/7	2.264.639
89	M103.0301	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất: 60 kW	40 lít diesel	1x5/7	4.053.752
90	M103.0302	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất: 90 kW	51 lít diesel	1x5/7	5.843.530
91	M103.0402	Búa rung - công suất: 50 kW	135 kWh		397.797
92	M103.0403	Búa rung - công suất: 170 kW	357 kWh		936.933
93	M103.0501	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 1,8 t	42 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.940.939
94	M103.0502	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 2,5 t	47 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	5.096.994
95	M103.0503	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 3,5 t	52 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	5.206.961
96	M103.0504	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 4,5 t	58 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	5.954.612
97	M103.0601	Tàu đóng cọc C96 - búa thủy lực, trọng	162 lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ	12.741.115

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng	Nhân công điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)
		lượng đầu búa: 7,5 t		máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủ 2/4	
98	M103.0703	Máy ép cọc trước - lực ép: 150 t	75 kWh	1x4/7	646.943
99	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860 t	756 kWh	1x3/7+1x4/7	12.561.150
100	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4) - lực ép: 130 t	138 kWh	1x4/7	1.114.349
101	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	48 lít diesel	1x4/7	1.716.242
102	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	52 lít diesel	1x6/7	4.727.253
103	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	68 lít diesel	1x6/7	5.468.995
104	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	96 lít diesel	1x6/7	12.589.026
105	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	137 lít diesel	1x6/7	15.214.350
106	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)			489.536
107	M103.1201	Máy khoan tường sét	32 lít diesel	1x6/7	5.165.655
108	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	36 lít diesel	1x6/7	6.678.239
109	M103.1401	Máy cấp xi măng			13.946
110	M103.1501	Máy trộn dung dịch - dung tích: 750 lít	13 kWh	1x3/7	262.668
111	M103.1502	Máy trộn dung dịch - dung tích: 1000 lít	18 kWh	1x4/7	432.618
112	M103.1601	Máy sàng lọc - năng suất: 100 m3/h	21 kWh	1x4/7	581.042
113	M103.1701	Máy bơm dung dịch - năng suất: 15 m3/h	37 kWh	1x4/7	354.297
114	M103.1702	Máy bơm dung dịch - năng suất: 200 m3/h	50 kWh	1x4/7	403.725
115	M104.0101	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	11 kWh	1x3/7	287.556
116	M104.0202	Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	8 kWh	1x3/7	261.619
117	M104.0301	Máy trộn vữa xi măng - dung tích: 1200 lít	72 kWh	1x4/7	523.541
118	M104.0302	Máy trộn vữa xi măng - dung tích: 1600 lít	96 kWh	1x4/7	618.533
119	M104.0401	Trạm trộn bê tông - năng suất: 16 m3/h	92 kWh	1x3/7+1x5/7	1.540.409

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng	Nhân công điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)
120	M104.0402	Trạm trộn bê tông - năng suất: 25 m ³ /h	116 kWh	1x3/7+1x5/7	1.910.598
121	M104.0403	Trạm trộn bê tông - năng suất: 30 m ³ /h	172 kWh	1x3/7+1x5/7	2.328.841
122	M104.0404	Trạm trộn bê tông - năng suất: 50 m ³ /h	198 kWh	1x3/7+1x5/7	3.262.546
123	M104.0405	Trạm trộn bê tông - năng suất: 60 m ³ /h	265 kWh	1x3/7+1x5/7	3.597.805
124	M104.0407	Trạm trộn bê tông - năng suất: 90 m ³ /h	425 kWh	2x3/7+1x5/7	5.499.422
125	M104.0408	Trạm trộn bê tông - năng suất: 125 m ³ /h	446 kWh	2x3/7+1x5/7	6.518.977
126	M104.0409	Trạm trộn bê tông - năng suất: 160 m ³ /h	553 kWh	3x3/7+1x5/7	7.122.984
127	M104.0801	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 25 t/h	210 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	5.502.379
128	M104.0803	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 60 t/h	324 kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	8.700.128
129	M104.0804	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 80 t/h	384 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	9.907.216
130	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 120 t/h	714 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	11.365.400
131	M105.0101	Máy phun nhựa đường - công suất: 190 cv	57 lít diesel	1x1/4+1x3/4	2.590.835
132	M105.0203	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất: 130 cv - 140 cv	63 lít diesel	1x3/7+1x5/7	4.802.081
133	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	79 lít diesel	1x3/7+1x5/7	17.125.402
134	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m ³ /h - 60 m ³ /h	30 lít diesel	1x3/7+1x5/7	3.336.112
135	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	92 lít diesel	1x4/7+1x5/7	5.207.117
136	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	340 lít diesel	1x4/7+1x7/7	38.836.111
137	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16 m ³)	57 lít diesel	1x3/7+1x5/7	9.914.696
138	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A		1x4/7	329.427
139	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	11 lít diesel	1x4/7	770.033
140	M105.0801	Máy rót mastic	4 lít xăng A92	1x4/7	350.436

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng	Nhân công điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)
141	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít		1x4/7	338.965
142	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	73 lít diesel	1x3/7+1x5/7	9.394.703
143	M106.0103	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 t	13 lít xăng A92	1x2/4 Lái xe nhóm 9	654.836
144	M106.0105	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 7 t	31 lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm 9	1.067.940
145	M106.0106	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 10 t	38 lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm 9	1.275.730
146	M106.0107	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 12 t	41 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	1.378.795
147	M106.0109	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 20 t	56 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	2.043.155
148	M106.0110	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 32 t	62 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 10	2.760.147
149	M106.0202	Ô tô tự đổ - trọng tải: 5 t	41 lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm 9	1.199.260
150	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải: 7 t	46 lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm 9	1.451.127
151	M106.0204	Ô tô tự đổ - trọng tải: 10 t	57 lít diesel	1x2/4 Lái xe nhóm 9	1.620.108
152	M106.0205	Ô tô tự đổ - trọng tải: 12 t	65 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	1.868.148
153	M106.0207	Ô tô tự đổ - trọng tải: 20 t	76 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	2.563.127
154	M106.0208	Ô tô tự đổ - trọng tải: 22 t	77 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	2.703.961
155	M106.0210	Ô tô tự đổ - trọng tải: 27 t	86 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 10	3.073.882
156	M106.0301	Ô tô đầu kéo - công suất: 150 cv	30 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	1.136.931
157	M106.0302	Ô tô đầu kéo - công suất: 200 cv	40 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	1.446.305
158	M106.0303	Ô tô đầu kéo - công suất: 272 cv	56 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 10	1.760.067
159	M106.0401	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn: 6 m ³	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4	1.809.713
160	M106.0402	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn: 10,7 m ³	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4	3.245.210
161	M106.0403	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn: 14,5 m ³	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4	4.047.529
162	M106.0502	Ô tô tưới nước - dung tích: 5 m ³	23 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	954.725
163	M106.0506	Ô tô tưới nước - dung tích: 16 m ³	35 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 9	1.514.361

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng	Nhân công điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)
164	M106.0802	Rơ mooc - trọng tải: 30 t			218.019
165	M106.0804	Rơ mooc - trọng tải: 60 t			289.308
166	M106.0805	Rơ mooc - trọng tải: 100 t			465.768
167	M106.0901	Xe bồn chuyên dụng 30 t	93 lít diesel	1x3/4 Lái xe nhóm 10	1.589.072
168	M106.0902	Xe bồn 13-14 m ³ (chở bitum, polymer)	35 lít diesel	1x1/4+1x3/4	5.249.958
169	M107.0102	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan: $D \leq 42$ mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)		1x3/7	248.418
170	M107.0201	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan: D75-95 mm		1x3/7+1x4/7	1.511.726
171	M107.0202	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan: D105-110 mm		1x3/7+1x4/7	1.772.619
172	M107.0301	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan: D45 mm (2 cần - 147 cv)	84 lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.316.311
173	M107.0501	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan: D2,4 m (250 kW)	675 kWh	1x4/7+1x7/7	38.222.831
174	M107.0601	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất: 9 kW	16 kWh	1x4/7	2.491.971
175	M107.0701	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy: YG 60	28 lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.678.168
176	M108.0101	Máy phát điện lưu động - công suất: 37,5 kVA	24 lít diesel	1x3/7	628.998
177	M108.0102	Máy phát điện lưu động - công suất: 62,5 kVA	36 lít diesel	1x3/7	833.348
178	M108.0103	Máy phát điện lưu động - công suất: 93,75 kVA	45 lít diesel	1x4/7	1.044.297
179	M108.0201	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất: 600	46 lít xăng A92	1x4/7	1.266.345

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng	Nhân công điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)
		m3/h			
180	M108.0301	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 240 m3/h	28 lít diesel	1x4/7	756.657
181	M108.0302	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 360 m3/h	35 lít diesel	1x4/7	906.077
182	M108.0303	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 420 m3/h	38 lít diesel	1x4/7	1.014.077
183	M108.0304	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 540 m3/h	44 lít diesel	1x4/7	1.128.576
184	M108.0305	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 600 m3/h	47 lít diesel	1x4/7	1.234.706
185	M108.0306	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 660 m3/h	50 lít diesel	1x4/7	1.341.175
186	M108.0307	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 1200 m3/h	75 lít diesel	1x4/7	2.081.879
187	M108.0401	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất: 5 m3/h	2 kWh	1x3/7	221.107
188	M108.0403	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất: 600 m3/h	125 kWh	1x4/7	812.580
189	M109.0101	Sà lan - trọng tải: 200 t			542.108
190	M109.0102	Sà lan - trọng tải: 250 t			677.592
191	M109.0103	Sà lan - trọng tải: 400 t			891.221
192	M109.0104	Sà lan - trọng tải: 600 t			1.048.501
193	M109.0105	Sà lan - trọng tải: 800 t			1.464.574
194	M109.0106	Sà lan - trọng tải: 1000 t			1.723.004
195	M109.0201	Phao thép - trọng tải: 60 t			115.189
196	M109.0202	Phao thép - trọng tải: 200 t			200.603
197	M109.0203	Phao thép - trọng tải: 250 t			210.600
198	M109.0301	Pông tông			342.457

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao N.Liệu-N.Lượng	Nhân công điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)
199	M109.0401	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải: 5 t	44 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	1.097.552
200	M109.0402	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải: 40 t	131 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	3.010.114
201	M109.0501	Ca nô - công suất: 12 cv	3 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	466.332
202	M109.0502	Ca nô - công suất: 23 cv	5 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	497.772
203	M109.0503	Ca nô - công suất: 30 cv	6 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	514.559
204	M109.0504	Ca nô - công suất: 54 cv	10 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	868.562
205	M109.0505	Ca nô - công suất: 75 cv	14 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	954.947
206	M109.0506	Ca nô - công suất: 150 cv	23 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	1.478.530
207	M109.0701	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 75 cv	68 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	2.778.528
208	M109.0702	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 150 cv	95 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	3.727.135
209	M109.0703	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 250 cv	148 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	4.593.668
210	M109.0704	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 360 cv	202 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	5.297.689
211	M109.0704 A	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 600 cv	315 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.981.994
212	M109.0705	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 1200 cv (tàu kéo biển)	714 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4)	18.373.967

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng	Nhân công điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)
				+ 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	
213	M109.0801	Tàu cuốc sông - công suất: 495 cv	520 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	18.894.659
214	M109.0901	Tàu cuốc biển - công suất: 2085 cv	1751 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	46.156.512
215	M109.1001	Tàu hút - công suất: 585 cv	573 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	16.084.601
216	M109.1002	Tàu hút - công suất: 1200 cv	1008 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	28.561.633
217	M109.1003	Tàu hút - công suất: 3958 cv ÷ 4170 cv	3211 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ	96.290.049

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng	Nhân công điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)
				thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	
218	M109.1101	Tàu hút bùn tự hành - công suất: 1390 cv	1446 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	29.269.263
219	M109.1102	Tàu hút bùn tự hành - công suất: 5945 cv	5232 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	107.534.099
220	M109.1201	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu: 17 m3	2663 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	62.280.497
221	M109.1301	Máy xáng cạp - dung tích gầu: 1,25 m3	70 lít diesel		2.188.733
222	M109.1401	Trạm lặn		1 thợ lặn I 1/2 + 1 thợ lặn 2/4	1.101.241
223	M110.0201	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất: 3 m3/ph	248 kWh	1x3/7	1.442.778
224	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	43 kWh	1x4/7	361.389
225	M110.0302	Xe goòng 3 t		1x4/7	277.252

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao N.Liệu-N.Lượng	Nhân công điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)
226	M110.0303	Đầu kéo 30 t	37 lít diesel	1x4/7	2.725.345
227	M110.0304	Quang lật 360 t/h	27 kWh	1x4/7	495.691
228	M110.0401	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất: 135 cv	45 lít diesel	1x4/7	1.354.097
229	M112.0101	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 1,1 kW	3 kWh		10.707
230	M112.0102	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 2 kW	5 kWh		15.266
231	M112.0103	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 14 kW	34 kWh		90.925
232	M112.0104	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 20 kW	48 kWh		132.972
233	M112.0201	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 5 cv	2,7 lít diesel		57.707
234	M112.0202	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 5,5 cv	3 lít diesel		66.314
235	M112.0204	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 20 cv	10 lít diesel		230.113
236	M112.0206	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 30 cv	15 lít diesel		319.225
237	M112.0207	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 40 cv	20 lít diesel		422.253
238	M112.0208	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 75 cv	36 lít diesel		786.582
239	M112.0209	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 120 cv	53 lít diesel		1.031.557
240	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	22 kWh		225.936
241	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180 kWh	1x3/7	701.414
242	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	111 lít diesel	1x3/7	2.722.847
243	M112.0601	Máy bơm vữa - năng suất: 6 m3/h	19 kWh	1x4/7	482.481

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng	Nhân công điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)
244	M112.0602	Máy bơm vữa - năng suất: 9 m ³ /h	34 kWh	1x4/7	560.930
245	M112.0603	Máy bơm vữa - năng suất: 32 - 50 m ³ /h	72 kWh	1x4/7	705.485
246	M112.0701	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất: 126 cv	54 lít diesel	1x5/7	1.163.076
247	M112.0702	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất: 350 cv	127 lít diesel	1x5/7	2.265.722
248	M112.0703	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất: 380 cv	136 lít diesel	1x5/7	2.399.420
249	M112.0704	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất: 480 cv	168 lít diesel	1x5/7	2.878.637
250	M112.0801	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất: 50 m ³ /h	53 lít diesel	1x1/4+1x3/4	3.328.352
251	M112.0901	Máy bơm bê tông - năng suất: 40 - 60 m ³ /h	182 kWh	1x3/7+1x5/7	2.181.171
252	M112.1001	Máy phun vữa - năng suất: 9 m ³ /h (AL 285)	54 kWh	1x4/7	2.319.249
253	M112.1002	Máy phun vữa - năng suất: 16 m ³ /h (AL 500)	429 kWh	1x4/7	8.572.026
254	M112.1101	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW	5 kWh	1x3/7	239.624
255	M112.1201	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất: 1,0 kW	5 kWh		22.501
256	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	7 kWh	1x3/7	243.532
257	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp (chưa tính khí nén)		1x3/7	229.257
258	M112.1501	Máy khoan đứng - công suất: 2,5 kW	5 kWh		47.521
259	M112.1502	Máy khoan đứng - công suất: 4,5 kW	9 kWh		67.929
260	M112.1601	Máy khoan sắt cầm tay, công suất: 1,7 kW	3 kWh		19.408
261	M112.1702	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,75 kW	1,1 kWh		15.278

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao N.Liệu- N.Lượng	Nhân công điều khiển máy	Giá ca máy (đồng)
262	M112.1703	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 1,50 kW	2,3 kWh		34.285
263	M112.1801	Máy luồn cáp - công suất: 15 kW	27 kWh	1x3/7	327.013
264	M112.1901	Máy cắt cáp - công suất: 10 kW	13 kWh	1x3/7	260.269
265	M112.2101	Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW	3 kWh		27.817
266	M112.2201	Máy cắt bê tông - công suất: 7,5 kW	11 kWh	1x3/7	277.967
267	M112.2202	Máy cắt bê tông - công suất: 12 cv (MCD 218)	8 lít xăng A92	1x3/7	410.782
268	M112.2301	Máy cắt ống - công suất: 5 kW	9 kWh	1x3/7	257.714
269	M112.2402	Máy cắt tôn - công suất: 15 kW	27 kWh	1x3/7	394.405
270	M112.2501	Máy cắt đột - công suất: 2,8 kW	5 kWh	1x3/7	259.412
271	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	9 kWh	1x3/7	248.036
272	M112.2902	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén: 3,0 m3/ph			21.147
273	M112.3101	Máy lốc tôn - công suất: 5 kW	10 kWh	1x3/7	279.934
274	M112.3202	Máy cưa kim loại - công suất: 2,7 kW	6 kWh		37.978
275	M112.3702	Máy mài - công suất: 2,7 kW	4 kWh		18.982
276	M112.3801	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất: 1,3 kW	3 kWh		24.662
277	M112.4002	Máy hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	48 kWh	1x4/7	372.230
278	M112.4501	Máy khoan khoan đập cáp - công suất: 40 kW	144 kWh	1x4/7	1.291.525
279	M112.4601	Máy khoan xoay - công suất: 54 cv	19 lít diesel	1x4/7	1.645.571
280	M112.4602	Máy khoan xoay - công suất: 300 cv	97 lít diesel	1x6/7	7.786.031
281	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	65 kWh	14/7+1x7/7	1.504.561
282	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	14 kWh	1x4/7	367.308
283	M201.0002	Máy khoan XY-1A			80.222

MỤC LỤC

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	1
	CHƯƠNG I - CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG	9
AA.11100	Công tác phát rừng tạo mặt bằng bằng thủ công	9
AA.11200	Phát rừng tạo mặt bằng bằng cơ giới	10
AA.12000	Công tác chặt cây, đào gốc cây, bụi cây	11
AA.13000	Đào gốc cây, bụi cây bằng thủ công	12
AA.13100	Đào gốc cây bằng thủ công	12
AA.13200	Đào bụi cây bằng thủ công	12
AA.22000	Công tác phá dỡ công trình bằng máy	13
AA.22100	Phá dỡ kết cấu bằng búa căn khí nén 3m3/ph	13
AA.22200	Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan bê tông 1,5 kw	13
AA.22300	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25 m3 gắn đầu búa thủy lực	14
AA.22400	Đập đầu cọc bê tông các loại bằng búa căn khí nén 3 m3/ph	14
AA.22500	Cào bóc lớp mặt đường bê tông Asphalt bằng máy cào bóc Wirtgen C1000	15
AA.23100	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô tự đổ 7 tấn	15
AA.30000	Tháo dỡ các loại kết cấu	16
AA.31000	Tháo dỡ kết cấu bằng thủ công	16
AA.31100	Tháo dỡ kết cấu gỗ, sắt thép bằng thủ công	16
AA.31200	Tháo dỡ mái bằng thủ công	16
AA.31300	Tháo dỡ cửa bằng thủ công	17
AA.31600	Tháo dỡ máy điều hoà cục bộ, bình nóng lạnh bằng thủ công	17
AA.32000	Tháo dỡ kết cấu bằng máy	17
AA.32100	Tháo dỡ cầu thép tạm các loại bằng máy hàn, cần cẩu	17
	CHƯƠNG II - CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT	18
AB.10000	Đào đắp đất, đá, cát bằng thủ công	20
AB.11000	Đào đất công trình bằng thủ công	20
AB.11100	Đào bùn bằng thủ công	20
AB.11200	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng thủ công	20
AB.11300	Đào đất móng bằng bằng thủ công	21
AB.11400	Đào móng cột trụ, hố kiểm tra bằng thủ công	22
AB.11500	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công	23
AB.11700	Đào nền đường bằng thủ công	25
AB.12110	Phá đá bằng thủ công	26
AB.13000	Đắp đất công trình bằng thủ công	26
AB.13100	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	26
AB.13200	Đắp bờ kênh mương bằng thủ công	27

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AB.13400	Đắp cát công trình bằng thủ công	27
AB.21000	Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào	28
AB.22000	Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy ủi	29
AB.23000	Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy cạp	32
AB.24000	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào	34
AB.25000	Đào móng công trình bằng máy đào	35
AB.25100	Chiều rộng móng $\leq 6m$	35
AB.25200	Chiều rộng móng $\leq 10m$	36
AB.25300	Chiều rộng móng $\leq 20m$	37
AB.25400	Đào móng công trình bằng máy, chiều rộng móng $>20m$	38
AB.26100	Đào móng công trình trên nền đất mềm, yếu bằng phương pháp đào chuyển, tổ hợp 2, 3, 4 máy đào 0,8m ³	39
AB.27000	Đào kênh mương bằng máy đào	40
AB.27100	Chiều rộng kênh mương $\leq 6m$	40
AB.27200	Chiều rộng kênh mương $\leq 10m$	41
AB.27300	Chiều rộng kênh mương $\leq 20m$	42
AB.27400	Chiều rộng kênh mương $> 20m$	43
AB.28100	Đào kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng phương pháp đào chuyển, tổ hợp 2, 3, 4 máy đào 0,8m ³	44
AB.28200	Nạo vét hoặc mở rộng kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp máy xáng cạp 1,25m ³ và máy đào 0,8m ³	44
AB.30000	Đào nền đường	45
AB.31000	Đào nền đường bằng máy đào	45
AB.32000	Đào nền đường bằng máy ủi	46
AB.33000	Đào nền đường bằng máy cạp	49
AB.34000	San đất, đá bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải bằng máy ủi	51
AB.36000	Xói hút bùn trong khung vây phòng nước	51
AB.41000	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ	52
AB.42000	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ	57
AB.50000	Công tác đào đá mặt bằng, hố móng công trình, kênh mương, nền đường bằng khoan nổ mìn	60
AB.51100	Phá đá mặt bằng công trình bằng khoan nổ mìn	60
AB.51120	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan $\phi 76mm$	61
AB.51130	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan $\phi 105mm$	61
AB.51200	Phá đá hố móng công trình bằng khoan nổ mìn	61
AB.51210	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan $\phi 42mm$	61
AB.51220	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan $\phi 76mm$	62
AB.51230	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan $\phi 105mm$	62
AB.51300	Phá đá kênh mương, nền đường bằng khoan nổ mìn	62
AB.51310	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan $\phi 42mm$	62
AB.51320	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan $\phi 76mm$	63

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AB.51330	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan $\phi 105\text{mm}$	63
AB.51410	Phá đá nổ mìn buồng trên giếng điều áp từ trên xuống đường kính $\geq 20\text{m}$ bằng khoan nổ mìn, máy khoan $\phi 105\text{mm}$	64
AB.51510	Phá đá đường viền bằng khoan nổ mìn, máy khoan $\phi 105\text{mm}$	64
AB.51610	Đào phá đá chiều dày $\leq 0,5\text{m}$ bằng búa căn khí nén	65
AB.51700	Phá đá mồ côi bằng máy đào $1,25\text{m}^3$ gắn hàm kẹp	65
AB.51810	Phá đá mặt bằng bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực	65
AB.52100	Xúc đá sau nổ mìn đổ lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào	66
AB.53000	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ	66
AB.54000	Vận chuyển đá sau nổ mìn 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ	68
AB.55000	Ủi đá sau nổ mìn bằng máy ủi	69
AB.55300	Xúc đá hỗn hợp, đá tảng ở bãi trữ, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào	70
AB.55310	Xúc đá hỗn hợp tại bãi trữ	70
AB.55320 - AB.55330	Xúc đá tảng ở bãi trữ, cục bê tông	70
AB.56000	Vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông bằng ô tô tự đổ	71
AB.57000	Vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ	74
AB.58000	Công tác phá đá đào hầm bằng khoan nổ mìn	76
AB.58100	Phá đá đào hầm ngang bằng khoan nổ mìn	77
AB.58210	Phá đá hạ nền hầm ngang bằng khoan nổ mìn	78
AB.58300	Phá đá đào hầm dẫn từ dưới lên bằng khoan nổ mìn	79
AB.58400	Khoan đá đào hầm đường kính $2,4\text{m}$ bằng tổ hợp máy khoan robbin	80
AB.58500	Phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống bằng khoan nổ mìn	80
AB.58610	Phá đá dưới nước bằng khoan nổ mìn, máy khoan cầm tay $\phi 42\text{mm}$, chiều sâu mặt nước $3 \div 7\text{m}$	81
AB.58700	Phá đá đào hầm ngang bằng máy khoan $\phi 42\text{mm}$	82
AB.59000	Công tác bốc xúc, vận chuyển đá nổ mìn trong hầm	83
AB.59100	Bốc xúc vận chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy cào vơ $3\text{m}^3/\text{ph}$, ô tô tự đổ 22t	83
AB.59200	Bốc xúc vận chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật $1,65\text{m}^3$, ô tô tự đổ 10t	83
AB.59300	Bốc xúc vận chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật $0,9\text{m}^3$, xe goòng 3t	84
AB.59400	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật $1,65\text{m}^3$ cự ly trung bình $\leq 100\text{m}$	84
AB.59500	Bốc xúc, vận chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng thủ công	84
AB.59600	Bốc xúc, vận chuyển đất trong hầm bằng thủ công	85
AB.60000	Đắp đất, đá, cát công trình bằng máy	85
AB.61000	Đắp đất, cát mặt bằng công trình bằng tàu hút 585cv	85

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AB.61200	Bơm cát san lấp mặt bằng từ phương tiện thủy (tàu hoặc xà lan)	86
AB.62000	San đầm đất mặt bằng bằng máy lu bánh thép	86
AB.63000	Đắp đất đê đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép	87
AB.64000	Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép	88
AB.65100	Đắp đất công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70 kg	88
AB.66000	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép	89
AB.67100	Đắp đá hỗn hợp công trình bằng máy ủi	90
AB.70000	Công tác nạo vét công trình thủy	90
AB.71000	Nạo vét bằng tàu hút	91
AB.71100	Nạo vét bằng tàu hút công suất 585 cv	91
AB.71200	Nạo vét bằng tàu hút công suất 1200 cv	92
AB.71300	Nạo vét bằng tàu hút công suất 4170 cv	92
AB.72000	Nạo vét bằng tàu cuốc biển, cuốc sông	93
AB.72100	Nạo vét bằng tàu cuốc biển công suất 2085 cv	93
AB.72200	Nạo vét bằng tàu cuốc sông công suất 495 cv	93
AB.73000	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành	94
AB.73100	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 1390 cv	94
AB.73200	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 5945 cv	94
AB.74100	Nạo vét bằng tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958 cv, đổ đất bằng hệ thống thủy lực xả đáy	95
AB.75100	Xói hút đất từ tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958 cv, phun lên bờ	95
AB.81100	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây	96
AB.81200	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây	98
AB.81300	Nạo vét đất, đá bằng tàu ngoạm công suất 3170 cv	99
AB.82000	Đào phá đá, bóc xúc đá dưới nước bằng tàu ngoạm công suất 3170cv	100
AB.90000	Vận chuyển đất, cát bằng tàu kéo, xà lan và tàu hút bụng tự hành	101
AB.91000	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng tàu kéo, xà lan	101
AB.92000	Vận chuyển đất, cát đổ đi 1km tiếp theo ngoài 6km đầu bằng tàu hút bụng tự hành	102
	CHƯƠNG III - CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC	103
AC.11000	Đóng cọc bằng thủ công	104
AC.11100	Đóng cọc tre bằng thủ công	104
AC.11200	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) D8-10 cm bằng thủ công	105
AC.12000	Đóng cọc bằng máy	105
AC.12100	Đóng cọc tre bằng máy đào 0,5m ³	105
AC.12200	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) D8-10 cm bằng máy đào 0,5m ³	106
AC.12400	Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực bằng búa rung kết hợp xói nước đầu cọc	106
AC.12410	Đóng cọc trên cạn	106

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AC.12420	Đóng cọc dưới nước	107
AC.13000	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng búa máy có trọng lượng đầu búa 1,2t	107
AC.14000	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng búa máy có trọng lượng đầu búa 1,8t	108
AC.15000	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng búa máy có trọng lượng đầu búa 2,5 t	109
AC.16000	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng búa máy có trọng lượng đầu búa 3,5 t	110
AC.16000	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng búa máy có trọng lượng đầu búa 4,5 t	111
AC.16000	Đóng cọc bê tông cốt thép dự ứng lực trên cạn bằng búa máy có trọng lượng đầu búa 8t	112
AC.17000	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8t	112
AC.18000	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 2,5 t	113
AC.19000	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 3,5 t	113
AC.19000	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa $\leq 4,5$ t	114
AC.21000	Đóng cọc ống BTCT bằng máy đóng cọc 3,5t hoặc búa rung 170kw	115
AC.21110	Đóng cọc trên cạn	115
AC.21120	Đóng cọc dưới nước	115
AC.21500	Khoan dẫn phục vụ đóng, ép cọc bằng máy khoan xoay	116
AC.22000	Đóng cọc ống thép, cọc thép hình	117
AC.22300	Đóng cọc ống thép bằng búa máy có trọng lượng búa $\leq 1,8$ tấn	117
AC.22400	Đóng cọc ống thép bằng tàu đóng cọc búa thủy lực $\leq 7,5$ tấn	117
AC.22500	Đóng cọc thép hình (thép U, I) bằng máy đóng cọc 1,2 t hoặc tàu đóng cọc 1,2 t	118
AC.23100	Nhổ cọc thép hình, thép ống bằng cần cẩu 25 t	118
AC.23200	Nhổ cừ larsen bằng búa rung 170 kw	119
AC.24500	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung làm chặt cát bằng máy bơm nước	119
AC.24600	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung làm chặt cát bằng máy nén khí	120
AC.25000	Ép trước cọc bê tông cốt thép	121
AC.26300	Ép cọc ống bê tông cốt thép dự ứng lực bằng máy ép robot thủy lực tự hành	122
AC.26400	Ép cọc bê tông cốt thép dự ứng lực bằng máy ép robot thủy lực tự hành	122
AC.27000	Ép, nhổ cừ larsen bằng máy ép thủy lực	123
AC.29000	Công tác nối cọc	123
AC.29100	Nối cừ Larsen	123
AC.29200	Nối cọc ống thép, cọc thép hình	123
AC.29300	Nối cọc bê tông cốt thép	124
AC.29300	Nối cọc bê tông cốt thép dự ứng lực	124

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AC.29400	Nối cọc ống bê tông cốt thép	124
AC.30000	Công tác khoan cọc nhồi	125
AC.31000	Khoan tạo lỗ bằng phương pháp khoan xoay có ống vách	126
AC.31100	Khoan vào đất trên cạn	126
AC.31200	Khoan vào đất dưới nước	126
AC.31300	Khoan vào đá trên cạn	127
AC.31400	Khoan vào đá dưới nước	128
AC.32000	Khoan tạo lỗ bằng phương pháp khoan xoay phản tuần hoàn (có sử dụng dung dịch khoan)	129
AC.32100	Khoan vào đất trên cạn	129
AC.32200	Khoan vào đất dưới nước	129
AC.32300	Khoan vào đá trên cạn	130
AC.32400	Khoan vào đá dưới nước	131
AC.32800	Bơm dung dịch bentonit chống sụt thành lỗ khoan, thành cọc Barrette	132
AC.32900	Bơm dung dịch polymer chống sụt thành lỗ khoan, thành cọc Barrette	132
AC.33000	Khoan tạo lỗ bằng phương pháp khoan đập cấp	133
AC.33300	Khoan vào đá trên cạn	133
AC.33400	Khoan vào đá dưới nước	134
AC.34500	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi	135
AC.34510	Dưới nước	135
AC.34520	Trên cạn	135
AC.35100	Đào tạo tường Barrette	136
AC.41100	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun khô sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần	137
AC.41210	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần	137
AC.41220	Thi công cọc xi măng đất đường kính 800mm bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần	138
	CHƯƠNG IV - CÔNG TÁC LÀM ĐƯỜNG	139
AD.11000	Thi công móng đường	139
AD.11200	Thi công móng cấp phối đá dăm	139
AD.12000	Làm lớp móng cát, gia cố xi măng	139
AD.12100	Làm lớp móng cát vàng gia cố xi măng	139
AD.12200	Làm lớp móng cát mịn gia cố xi măng	140
AD.12300	Làm lớp móng cấp phối đá dăm gia cố xi măng	140
AD.20000	Làm mặt đường	141
AD.21100	Làm mặt đường đá dăm	141
AD.21200	Làm mặt đường cấp phối	142
AD.21300	Làm mặt đường đá dăm nhựa nhũ tương gốc axit	143

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AD.23000	Rải thảm mặt đường đá dăm đen và bê tông nhựa	143
AD.23100	Rải thảm mặt đường đá dăm đen	143
AD.23210	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại $R \geq 25$)	144
AD.23220	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C19, R19)	144
AD.23230	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại $C \leq 12,5$)	144
AD.23240	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa độ nhám cao	145
AD.23250	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa rỗng (loại $C \leq 12,5$)	145
AD.23260	Rải thảm mặt đường Carboncor Asphalt (loại CA9,5) bằng phương pháp cơ giới	146
AD.24110	Thi công mặt đường láng nhũ tương 01 lớp	146
AD.24120	Thi công mặt đường láng nhũ tương 02 lớp	147
AD.24130	Thi công mặt đường láng nhũ tương 03 lớp	147
AD.24200	Tưới lớp dính bám mặt đường	148
AD.24210	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu	148
AD.24220	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axit	148
AD.24230	Làm mặt đường láng nhựa	149
AD.25100	Cày xới mặt đường cũ, lu lèn mặt đường cũ sau cày phá	150
AD.25200	Thi công rãnh xương cá	150
AD.25300	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng hỗn hợp chất kết dính Polime PT2A2 và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	151
AD.25400	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng bitum bột và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	152
AD.26100	Sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa	153
AD.27100	Vận chuyển hỗn hợp cát mịn, cát vàng gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ	154
AD.27200	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ	155
AD.27300	Vận chuyển cấp phối đá dăm gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ	156
AD.30000	Cọc tiêu, biển báo hiệu đường bộ	157
AD.31100	Thi công cọc tiêu bê tông cốt thép 0,12x0,12x1,025 (m), thi công cột km bê tông	157
AD.32500	Lắp đặt cột và biển báo phản quang	157
AD.33100	Gắn viên phản quang	157
AD.34100	Lắp đặt dải phân cách	158
AD.34210	Lắp dựng tấm lưới chống chói trên dải phân cách	158
AD.82000	Lắp đặt phao tiêu, cột báo hiệu, biển báo hiệu đường sông	158
AD.82100	Lắp đặt phao tiêu	158
AD.82200	Lắp đặt cột báo hiệu đường sông đường kính 160mm-200mm	159
AD.82300	Lắp đặt các loại biển báo hiệu đường sông	159
	CHƯƠNG V - CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ	160
AE.10000	Xây đá	160

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AE.11000	Xây đá hộc	160
AE.12000	Xếp đá khan	166
AE.13000	Xây đá xanh miếng (10 x 20 x 30)	169
AE.13100	Xây móng	169
AE.13200	Xây tường	169
AE.14000	Xây đá chẻ	170
AE.15100	Xây móng bằng đá chẻ (20 x 20 x 25)	172
AE.15200	Xây tường bằng đá chẻ (20 x 20 x 25)	172
AE.16100	Xây móng bằng đá chẻ (15 x 20 x 25)	173
AE.16200	Xây tường bằng đá chẻ (15 x 20 x 25)	173
AE.20000	Xây gạch đất sét nung (6,5 x 10,5 x 22)	174
AE.21000	Xây móng	174
AE.22000	Xây tường thẳng	175
AE.23000	Xây cột, trụ	177
AE.24000	Xây tường cong nghiêng vắn vỏ đồ	178
AE.25000	Xây cống	179
AE.26000	Xây bể chứa, hồ van, hồ ga, gói đỡ ống, rãnh thoát nước	180
AE.27000	Xây bể chứa hoá chất, bể chống ăn mòn	180
AE.28000	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác	181
AE.30000	Xây gạch đất sét nung (5 x 10 x 20)	182
AE.31000	Xây móng	182
AE.32000	Xây tường	182
AE.33000	Xây cột, trụ	185
AE.34000	Xây hồ van, hồ ga, rãnh thoát nước	186
AE.35000	Xây các bộ phận kết cấu khác	186
AE.40000	Xây gạch đất sét nung (4,5 x 9 x 19)	187
AE.41000	Xây móng	187
AE.42000	Xây tường	188
AE.43000	Xây cột, trụ	190
AE.44000	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác	191
AE.50000	Xây gạch đất sét nung (4 x 8 x 19)	192
AE.51000	Xây móng	192
AE.52000	Xây tường thẳng	192
AE.53000	Xây cột, trụ	194
AE.54000	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác	195
AE.60000	Xây gạch ống	196
AE.61000	Xây tường gạch ống (10 x 10 x 20)	196
AE.62000	Xây gạch ống (10x 10 x 20) câu gạch thẻ (5 x 10 x 20)	198
AE.63000	Xây tường gạch ống (8 x 8 x 19)	199

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AE.64000	Xây gạch ống (8x 8 x 19) câu gạch thẻ (4 x 8 x 19)	201
AE.64200	Xây tường gạch không nung (xi măng cốt liệu 04 lỗ, 80x80x180mm)	202
AE.65000	Xây tường gạch ống (9 x 9 x 19)	205
AE.71000	Xây gạch rỗng 6 lỗ (10 x 15 x 22)	207
AE.72000	Xây gạch rỗng 6 lỗ (10 x 13,5 x 22)	209
AE.73000	Xây gạch rỗng 6 lỗ (8,5 x 13 x 20)	210
AE.81000	Xây gạch bê tông	212
AE.84000	Xây tường gạch Silicat (6,5 x 12 x 25)cm	240
AE.85000 ÷ AE.87000	Xây gạch bê tông khí chưng áp (AAC) bằng vữa xây bê tông nhẹ	241
AE.85100	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5 x 10 x 60)cm	241
AE.85200	Xây tường thẳng gạch AAC (10 x 10 x 60)cm	242
AE.85300	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5 x 10 x 60)cm	243
AE.85400	Xây tường thẳng gạch AAC (15 x 10 x 60)cm	244
AE.85500	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5 x 10 x 60)cm	245
AE.85700	Xây tường thẳng gạch AAC (25 x 10 x 60)cm	246
AE.86100	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5 x 20 x 60)cm	247
AE.86200	Xây tường thẳng gạch AAC (10 x 20 x 60)cm	248
AE.86300	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5 x 20 x 60)cm	249
AE.86400	Xây tường thẳng gạch AAC (15 x 20 x 60)cm	250
AE.86500	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5 x 20 x 60)cm	251
AE.86600	Xây tường thẳng gạch AAC (20 x 20 x 60)cm	252
AE.86700	Xây tường thẳng gạch AAC (25 x 20 x 60)cm	253
AE.87100	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5 x 30 x 60)cm	254
AE.87200	Xây tường thẳng gạch AAC (10 x 30 x 60)cm	255
AE.87300	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5 x 30 x 60)cm	256
AE.87400	Xây tường thẳng gạch AAC (15 x 30 x 60)cm	257
AE.87500	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5 x 30 x 60)cm	258
AE.87600	Xây tường thẳng gạch AAC (20 x 30 x 60)cm	259
AE.87700	Xây tường thẳng gạch AAC (25 x 30 x 60)cm	260
AE.88100	Xây gạch bê tông khí chưng áp (AAC) bằng vữa thông thường	261
AE.88110	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5 x 10 x 60)cm	261
AE.88120	Xây tường thẳng gạch AAC (10 x 10 x 60)cm	263
AE.88130	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5 x 10 x 60)cm	264
AE.88140	Xây tường thẳng gạch AAC (15 x 10 x 60)cm	266
AE.88150	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5 x 10 x 60)cm	268
AE.88170	Xây tường thẳng gạch AAC (25 x 10 x 60)cm	270
AE.88210	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5 x 20 x 60)cm	272
AE.88220	Xây tường thẳng gạch AAC (10 x 20 x 60)cm	274

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AE.88230	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5 x 20 x 60)cm	276
AE.88240	Xây tường thẳng gạch AAC (15 x 20 x 60)cm	278
AE.88250	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5 x 20 x 60)cm	280
AE.88260	Xây tường thẳng gạch AAC (20 x 20 x 60)cm	282
AE.88310	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5 x 30 x 60)cm	285
AE.88320	Xây tường thẳng gạch AAC (10 x 30 x 60)cm	287
AE.88330	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5 x 30 x 60)cm	289
AE.88340	Xây tường thẳng gạch AAC (15 x 30 x 60)cm	291
AE.88350	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5 x 30 x 60)cm	293
AE.88360	Xây tường thẳng gạch AAC (20 x 30 x 60)cm	295
AE.88370	Xây tường thẳng gạch AAC (25 x 30 x 60)cm	297
AE.89100	Xây gạch bê tông bọt, khí không chung áp bằng vữa xây bê tông nhẹ	299
AE.89110	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (7,5 x 17 x 39)cm	299
AE.89120	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chung áp (10 x 20 x 39)cm	300
AE.90000	Xây gạch chịu lửa	317
AE.91000	Xây ống khói, lò nung clinke	317
AE.92000	Xây gạch chịu lửa trong các kết cấu thép	318
AE.93000	Xây gạch chịu lửa lò nung	318
	CHƯƠNG VI - THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG	319
AF.11000	Bê tông lót móng, móng, nền, bệ máy	320
AF.12000	Bê tông tường, cột	324
AF.13100	Bê tông giếng nước, giếng cấp	330
AF.14100	Bê tông móng mố, trụ cầu	333
AF.15110	Bê tông buồng xoắn, ống hút	336
AF.16000	Bê tông bể chứa	339
AF.17100	Bê tông máng thu nước hình chữ v, hình bán nguyệt và đa giác	340
AF.18100	Bê tông mái taluy đường bằng phương pháp phun khô	342
AF.20000	Đổ bằng cần cẩu	342
AF.21100	Bê tông lót móng	342
AF.22000	Bê tông tường, cột	345
AF.23000	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu	350
AF.24100	Bê tông cầu cảng	352
AF.25000	Bê tông cọc nhồi, cọc Barrette	353
AF.26100	Bê tông bể chứa	354
AF.27000	Bê tông trượt lòng thang máy, silô, ống khói	356
AF.30000	Đổ bằng máy bơm bê tông	357
AF.31100	Bê tông móng	357

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AF.32000	Bê tông tường, cột	359
AF.33000	Bê tông móng, móng, trụ, mũ móng, mũ trụ cầu	361
AF.34100	Bê tông cầu cảng	365
AF.34200	Bê tông mái bờ kênh mương	366
AF.35000	Bê tông cọc nhồi, cọc tường Barrette	366
AF.36000	Công tác đổ bê tông trong hầm	368
AF.37100	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa bê tông	373
AF.38200	Bê tông xi măng mặt đường đổ bằng máy rải SP500	376
AF.39110	Bê tông đầm lăn (RCC) mặt đường	377
AF.40000	Công tác bê tông thủy công	377
AF.41000	Công tác bê tông thủy công đổ bằng cần cẩu 16 tấn	378
AF.42000	Công tác bê tông thủy công đổ bằng cần cẩu 25 tấn	389
AF.43000	Công tác bê tông thủy công đổ bằng cần cẩu 40 tấn	399
AF.44000	Công tác bê tông thủy công đổ bằng máy bơm	410
AF.51100	Sản xuất vữa bê tông bằng trạm trộn tại hiện trường	421
AF.51200	Sản xuất vữa bê tông đầm lăn (RCC) bằng trạm trộn	421
AF.52100	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyên trộn	422
AF.52400	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm bằng ô tô chuyên trộn	423
AF.52500	Vận chuyển vữa bê tông đầm lăn (RCC) bằng ô tô tự đổ	426
AF.60000	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép	427
AF.61100	Cốt thép móng	427
AF.62000	Gia công, lắp dựng cốt thép lồng thang máy, silô, ống khói thi công theo phương pháp ván khuôn trượt	433
AF.63100	Cốt thép giếng nước, giếng cấp	434
AF.64000	Cốt thép cầu máng	435
AF.65100	Cốt thép móng, móng, trụ, mũ móng, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần cẩu	436
AF.66100	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đúc hẫng (kéo sau)	438
AF.67100	Cốt thép cọc khoan nhồi, cọc, tường Barrette trên cạn	439
AF.68100	Gia công cốt thép bê tông hầm	440
AF.69100	Gia công, lắp dựng cốt thép mặt đường	442
AF.70000	Gia công, lắp dựng cốt thép công trình thủy công	443
AF.71000	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn	443
AF.72000	Công tác gia công lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn	448
AF.73000	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn	452
AF.80000	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn	457
AF.81000	Ván khuôn gỗ	457
AF.82000	Ván khuôn thép	460
AF.83000	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống	461

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AF.86000	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống	462
AF.87100	Lắp dựng, tháo dỡ kết cấu thép hệ ván khuôn ngoài dầm cầu đúc đẩy	464
AF.88110	Gia công hệ ván khuôn, hệ khung đỡ ván khuôn hầm	466
AF.89100	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống	469
AF.89400	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim, khung thép hình, dàn giáo công cụ kết hợp cột chống bằng hệ giáo ống	471
AF.89500	Ván khuôn nhựa có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống	472
AF.89800	Ván khuôn nhựa, khung thép hình, giáo công cụ kết hợp cột chống giáo ống.	473
	CHƯƠNG VII - CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	474
AG.11100	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	475
AG.11200	Bê tông xà dầm	476
AG.13000	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn	483
AG.20000	Lắp dựng tấm tường, tấm sàn, mái 3D-SG	486
AG.21100	Lắp dựng tấm tường	486
AG.22000	Lắp dựng tấm tường, tấm sàn, mái, cầu thang V-3D	487
AG.30000	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn	490
AG.32000	Ván khuôn thép	491
AG.40000	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn	492
AG.41000	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng máy	492
AG.41100	Lắp cột	492
AG.41610	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	493
AG.42100	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công	493
AG.53300	Di chuyển và nâng hạ dầm cầu	498
AG.53400	Vận chuyển dầm cầu bằng xe chuyên dụng	498
AG.61000	Lắp khối chấn sóng các loại vào vị trí	499
AG.62100	Lắp đặt thùng chìm vào vị trí	500
AG.64000	Bốc xếp, vận chuyển khối chấn sóng các loại	501
	CHƯƠNG VIII - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ	502
AH.10000	Gia công vì kèo	502
AH.11100	Vì kèo mái ngói	502
AH.12100	Gia công giằng vì kèo	503
AH.13000	Xà gỗ, cầu phong gỗ	504
AH.20000	Công tác làm cầu gỗ	504
AH.30000	Công tác lắp dựng khuôn cửa và cửa các loại	505
	CHƯƠNG IX - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP	506
AI.10000	Gia công cấu kiện sắt thép	506

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AI.11110	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ lớn	506
AI.13100	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông	509
AI.21100	Gia công cấu kiện dầm thép dàn kín	510
AI.31100	Gia công vì kèo gia cố hầm	512
AI.32100	Gia công lắp đặt chi tiết đặt sẵn trong bê tông hầm ngang, hầm đứng, hầm nghiêng	513
AI.52100	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, ống thẳng, côn, cút, tê, thập	514
AI.60000	Lắp dựng cấu kiện thép	515
AI.61110	Lắp dựng cột thép	515
AI.62100	Lắp dựng dầm cầu thép các loại	517
AI.63100	Lắp dựng các loại cửa sắt, cửa khung sắt, khung nhôm	517
AI.64100	Lắp đặt ống thép luồn cáp dự ứng lực	519
AI.65100	Lắp đặt kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, phễu, ống thép, côn, cút, tê, thập	520
	CHƯƠNG X - CÔNG TÁC HOÀN THIỆN	523
AK.10000	Công tác thi công mái	523
AK.11000	Lợp mái ngói	523
AK.12000	Lợp mái, che tường bằng fibro xi măng, tôn tráng kẽm, tấm nhựa	524
AK.13100	Dán ngói trên mái nghiêng bê tông	524
AK.20000	Công tác trát	525
AK.21000	Trát tường	525
AK.22100	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang	530
AK.23000	Trát xà dầm, trần	531
AK.24000	Trát, đắp phào đơn, phào kép, gờ chỉ	531
AK.25100	Trát sênô, mái hắt, lam ngang	532
AK.26100	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đồ tường	532
AK.27000	Trát đá rửa tường, trụ, cột	534
AK.30000	Công tác ốp gạch, đá	535
AK.31000	Công tác ốp gạch	535
AK.31100	Ốp tường, trụ, cột	535
AK.32000	Công tác ốp đá tự nhiên	536
AK.40000	Công tác láng	538
AK.41000	Láng nền, sàn không đánh màu	538
AK.42000	Láng sê nô, mái hắt, máng nước, bể nước, giếng nước, giếng cáp, mương cáp, mương rãnh, hè	539
AK.43100	Láng granitô nền sàn, cầu thang	539
AK.44000	Láng, gắn sỏi nền, sân, hè đường	540
AK.50000	Công tác lát gạch, đá	540
AK.51000	Công tác lát gạch	540
AK.52000	Lát, dán gạch vi	541

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AK.53000	Lát bậc tam cấp, bậc cầu thang	541
AK.54000	Lát gạch chống nóng	542
AK.55000	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè	542
AK.56100	Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương nền, sàn	543
AK.57000	Bố vỉa hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn	544
AK.60000	Công tác thi công trần	544
AK.61000	Thi công trần gỗ dán, ván ép	544
AK.62000	Thi công trần gỗ dán có tấm cách âm, cách nhiệt	545
AK.63200	Thi công trần ván ép chia ô nhỏ có gioăng chìm hoặc nẹp nổi trang trí	545
AK.64320	Thi công trần bằng tấm nhựa	545
AK.66000	Thi công trần bằng tấm thạch cao	545
AK.70000	Công tác thi công mộc trang trí	546
AK.71100	Thi công vách ngăn bằng ván ép	546
AK.72100	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ	546
AK.73100	Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	547
AK.74100	Thi công mặt sàn gỗ	547
AK.76100	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ 3x1cm	547
AK.77100	Dán Foocmica vào các kết cấu	548
AK.81100	Quét vôi, quét nước xi măng	550
AK.82500	Bả bằng bột bả vào các kết cấu	550
AK.83000	Công tác sơn	550
AK.84100	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại	551
AK.85400	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại	552
AK.91100	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang	553
AK.92100	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	554
AK.94100	Quét nhựa bitum	554
AK.96100	Thi công tầng lọc	556
AK.97000	Miết mạch tường đá, tường gạch	556
AK.98000	Làm lớp đá đệm móng	557
	CHƯƠNG XI - CÁC CÔNG TÁC KHÁC	558
AL.14000	Thi công lớp lót móng trong khung vây	558
AL.15100	Làm và thả rọ đá	558
AL.16100	Gia cố nền đất yếu bằng bác thấm, vải địa kỹ thuật	559
AL.17000	Trồng văng cỏ mái kênh mương, đê, đập, mái taluy nền đường	565
AL.18100	Trồng cỏ Vetiver gia cố mái taluy	566
AL.19100	Bảo dưỡng mặt đường bê tông đường cát hạ, đường lăn, sân đỗ bằng chất tạo màng	566
AL.21100	Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn, khe ngàm liên kết, khe tăng cường đường cát hạ cánh, đường lăn, sân đỗ	567

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AL.22100	Cắt khe đường bê tông, đường cắt hạ cánh, đường lăn, sân đỗ	567
AL.23100	Trám khe đường cắt hạ cánh, đường lăn, sân đỗ	568
AL.24100	Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn, khe dọc sân, bãi, đường bê tông	568
AL.25100	Lắp đặt gối cầu, khe co giãn	570
AL.26100	Thi công khe co giãn, khe đặt thép chống nứt tường gạch bê tông khí chưng áp (AAC)	571
AL.31000	Thi công cầu máng, kênh mương vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép	571
AL.40000	Công tác làm khớp nối	572
AL.50100	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành $\phi 76\text{mm}$	573
AL.52110	Khoan tạo lỗ neo để cắm neo gia cố mái taluy đường	577
AL.52120	Lắp đặt thanh neo thép gia cố mái taluy đường	578
AL.52130	Khoan tạo lỗ đường kính nhỏ và đào đất	578
AL.53100	Phun vữa gia cố hầm bằng máy phun vữa	582
AL.54000	Hoàn thiện nền hầm, nền đá trước khi đổ bê tông	584
AL.55000	Khoan kiểm tra, xử lý đáy cọc khoan nhồi	585
AL.56000	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng	585
AL.60000	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo thép công cụ	588
	CHƯƠNG XII - CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG	590
AM.10000	Công tác bốc xếp bằng thủ công	591
AM.11000	Bốc xếp bằng thủ công	591
AM.11100	Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công	591
AM.11200	Bốc lên, bốc xuống bằng thủ công	592
AM.11300	Bốc xếp vật tư, phụ kiện lên ô tô và từ ô tô xuống bãi tập kết tại bờ biển bằng thủ công	593
AM.11400	Bốc xếp vật tư, phụ kiện từ bãi tập kết tại bờ biển xuống tàu biển bằng thủ công	593
AM.11500	Bốc xếp, vật tư, phụ kiện từ tàu biển lên cầu tàu tại bờ đảo	594
AM.11600	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $p \leq 200\text{kg}$ bằng thủ công	594
AM.12000	Bốc xếp cấu kiện bằng máy	595
AM.12100	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 200\text{kg}$ bằng cần cẩu	595
AM.12200	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 500\text{kg}$ bằng cần cẩu	595
AM.12300	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 1\text{t}$ bằng cần cẩu	595
AM.12400	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 2\text{t}$ bằng cần cẩu	596
AM.12500	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $\leq 5\text{t}$ bằng cần cẩu	596
AM.20000	Công tác vận chuyển	596
AM.21000	Vận chuyển vật liệu bằng thủ công	596

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AM.23000	Vận chuyển vật liệu bằng ô tô tự đổ	602
AM.24000	Vận chuyển vật liệu bằng ô tô vận tải thùng	604
AM.25000	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng $\leq 200\text{kg}$ bằng ô tô vận tải thùng	608
AM.26000	Vận chuyển ống cống bê tông bằng ô tô vận tải thùng	609
AM.27000	Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô vận tải thùng	609
AM.28000	Bốc xếp, vận chuyển vật tư, phụ kiện từ tàu bèn vào bờ đảo bằng cơ giới	610
	CHƯƠNG XIII - CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XÍ NHIỆT ĐIỆN	611
AN.10000	Công tác làm nền đường và san nền tạo mặt bằng	611
AN.11100	Đào xúc tro xỉ bãi chứa bằng máy đào	611
AN.11200	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy lu bánh thép	611
AN.11300	Đập nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70 kg	612
AN.11400	Đập hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tạo mặt bằng bằng máy lu bánh thép	613
AN.11500	San gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tại vị trí san lấp bằng máy ủi	614
AN.11600	Rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp	614
AN.21000	Công tác thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG)	615
AN.21000	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy búa rung 90 kw	615
AN.22000	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy khoan xoay 125 knm	616
AN.31000	Vận chuyển tro bay bằng xe bồn 30 t	618
AN.32000	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ	618
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU – NHÂN CÔNG – MÁY THI CÔNG	620
	MỤC LỤC	672